

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện  
Phương án Điều tra giá xuất khẩu, nhập khẩu**

**CỤC TRƯỞNG CỤC THỐNG KÊ**

Căn cứ Quyết định số 384/QĐ-BTC ngày 26 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cục Thống kê; được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 2288/QĐ-BTC ngày 30 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-BTC ngày 30 tháng 5 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung các Quyết định quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của đơn vị thuộc Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 1409/QĐ-CTK ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Cục trưởng Cục Thống kê về việc ban hành Phương án Điều tra giá xuất khẩu, nhập khẩu;

Theo đề nghị của Trưởng ban Ban Điều tra thống kê.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch và hướng dẫn thực hiện Phương án Điều tra giá xuất khẩu, nhập khẩu.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Trưởng ban Ban Điều tra thống kê, Trưởng ban Ban Thống kê Dịch vụ và Giá, Trưởng ban Ban Kế hoạch tài chính, Trưởng ban Ban Kiểm tra, Chánh Văn phòng Cục, Giám đốc Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê, Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Bộ trưởng Bộ Tài chính (để báo cáo);
- Thứ trưởng Nguyễn Thị Bích Ngọc (để báo cáo);
- Lãnh đạo Cục Thống kê;
- Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Lưu: VT, ĐTTK<sub>(5b)</sub>.

**CỤC TRƯỞNG**  
  
**Nguyễn Thị Hương**



BỘ TÀI CHÍNH  
CỤC THỐNG KÊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## KẾ HOẠCH VÀ HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

(Kèm theo Quyết định số 311 /QĐ-CTK ngày 12 tháng 4 năm 2026  
của Cục trưởng Cục Thống kê)

### I. KẾ HOẠCH THỰC HIỆN<sup>1</sup>

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
1	Xây dựng phiếu điều tra	Tháng 7/2025 - 01/2026	ĐTTK	DVG
2	Xây dựng quy trình tổng hợp chỉ số giá	Tháng 7 - 12/2025	DVG	ĐTTK
3	Xây dựng cấu trúc chỉ số giá	Tháng 7 - 12/2025	DVG	ĐTTK
4	Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 7 - 12/2025	DVG	ĐTTK
5	Lập danh mục mặt hàng điều tra	Tháng 7/2025 - 02/2026	DVG	ĐTTK
6	Thiết kế và chọn mẫu điều tra	Tháng 7/2025 - 02/2026	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
7	Tính/cập nhật quyền số	Trước tháng 01/2026	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
8	Xây dựng yêu cầu các phần mềm phục vụ thu thập thông tin, quản lý/cập nhật mạng lưới, kiểm tra, xử lý, tổng hợp kết quả đầu ra	Trước tháng 3/2026	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
9	Xây dựng/cập nhật các loại phần mềm	Tháng 5/2026	TTXL	ĐTTK, DVG
10	Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và phần mềm điều tra	Trước tháng 5/2026	ĐTTK	DVG, TTXL, Đơn vị liên quan

<sup>1</sup> Các chữ viết tắt trong bảng

ĐTTK: Ban Điều tra thống kê; DVG: Ban Thống kê Dịch vụ và Giá; TTXL: Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê; TKT: Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; TKCS: Thống kê cơ sở.

TT	Nội dung công việc	Thời gian thực hiện	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
11	Rà soát Danh mục mặt hàng và đơn vị điều tra	Trước tháng 5/2026	TKT	ĐTTK, DVG
12	In tài liệu (nếu có)	Trước tháng 7/2026	ĐTTK, TKT	Đơn vị liên quan
13	Tập huấn cấp trung ương	Trước tháng 7/2026	ĐTTK	TKT, DVG Đơn vị liên quan
14	Tập huấn cấp tỉnh	Trước tháng 7/2026	TKT	TKCS
15	Thu thập thông tin	Phiếu số 01/ĐTG-XK và Phiếu số 02/ĐTG-NK: Hằng tháng. <sup>2</sup> - Phiếu số 03/ĐTG-XK và Phiếu số 04/ĐTG-NK: Hằng tháng, bắt đầu từ Tháng 7/2026.	TKT	ĐTTK, Đơn vị liên quan
16	Giám sát	Hằng tháng, quý	ĐTTK, TKT	DVG, Đơn vị liên quan
17	Kiểm tra, duyệt dữ liệu vi mô	Hằng tháng	ĐTTK, TKT	DVG, Đơn vị liên quan
18	Xây dựng bảng hệ số quy đổi	Hằng tháng, bắt đầu từ Tháng 7/2026	ĐTTK	DVG, Đơn vị liên quan
19	Tổng hợp kết quả đầu ra	Hằng quý <sup>3</sup>	DVG	ĐTTK, Đơn vị liên quan
20	Kiểm tra biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Hằng quý	DVG	ĐTTK, TKT, Đơn vị liên quan
21	Chuẩn bị nội dung phục vụ công bố chỉ số giá	Hằng quý	DVG	ĐTTK, Đơn vị liên quan

<sup>2</sup> Hằng tháng: Quy định từ tháng 01 năm 2026

<sup>3</sup> Hằng quý: Quy định từ quý I năm 2026

## II. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

**1. Ban Điều tra thống kê:** Chủ trì xây dựng phiếu điều tra; thiết kế, chọn mẫu điều tra; tính, cập nhật quyền số; biên soạn các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; thực hiện cập nhật mẫu đơn vị điều tra; xây dựng yêu cầu các chương trình phần mềm thu thập, quản lý đơn vị điều tra, phần mềm thu thập thông tin, phần mềm kiểm tra và duyệt số liệu trực tuyến, phần mềm giám sát trực tuyến; tổ chức tập huấn cấp trung ương (nếu có); thực hiện công tác giám sát; kiểm tra, nghiệm thu, làm sạch dữ liệu; tổng hợp kết quả điều tra phục vụ công tác làm sạch dữ liệu...

**2. Ban Thống kê Dịch vụ và Giá:** Chủ trì thiết kế mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra, xây dựng quy trình tổng hợp chỉ số giá, cấu trúc chỉ số giá, danh mục mặt hàng điều tra; xây dựng yêu cầu phần mềm tổng hợp kết quả điều tra; tổng hợp và kiểm tra kết quả biên soạn chỉ số giá; chuẩn bị nội dung phục vụ công bố chỉ số giá. Phối hợp với Ban Điều tra thống kê (Ban ĐTTK) và các đơn vị liên quan trong việc xây dựng phiếu điều tra; xây dựng các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ; xây dựng yêu cầu và kiểm thử các phần mềm; tổ chức tập huấn cấp trung ương (nếu có); kiểm tra, giám sát; nghiệm thu và hoàn thiện cơ sở dữ liệu;...

**3. Trung tâm Xử lý và Tích hợp dữ liệu thống kê:** Chủ trì xây dựng/cập nhật các chương trình phần mềm điều tra, phần mềm tổng hợp kết quả điều tra, phần mềm giám sát trực tuyến; hỗ trợ kỹ thuật trong quá trình điều tra, làm sạch và xử lý số liệu; phối hợp với Ban ĐTTK xây dựng các tài liệu hướng dẫn sử dụng các chương trình phần mềm.

**4. Ban Kế hoạch tài chính:** Chủ trì và phối hợp với Ban ĐTTK, Ban Thống kê Dịch vụ và Giá (Ban DVG) và các đơn vị liên quan dự trù kinh phí; phân bổ kinh phí; hướng dẫn các đơn vị quản lý, sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng chế độ hiện hành và duyệt báo cáo quyết toán của các đơn vị.

**5. Văn phòng:** Phối hợp với Ban ĐTTK và các đơn vị liên quan tổ chức hội nghị tập huấn cấp trung ương, thực hiện công tác giám sát, biên soạn, phát hành báo cáo kết quả điều tra.

**6. Ban Kiểm tra:** Chủ trì tổ chức thực hiện công tác kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

### 7. Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

Tổ chức, chỉ đạo toàn diện cuộc điều tra tại địa phương từ bước rà soát, cập nhật đơn vị và mặt hàng điều tra; tuyển chọn, tập huấn cho điều tra viên và giám sát viên; điều tra thực địa; giám sát, kiểm tra việc tập huấn và thu thập thông tin tại địa bàn; kiểm tra, nghiệm thu dữ liệu điều tra...

Trưởng Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (tỉnh, thành phố) chịu trách nhiệm trước Cục trưởng Cục Thống kê về chất lượng thông tin điều tra và quản lý, sử dụng kinh phí điều tra thuộc địa phương mình.

Để tạo sự ủng hộ của các cấp, các ngành và người dân đối với cuộc điều tra, Thống kê tỉnh, thành phố xây dựng kế hoạch tổ chức chỉ đạo chặt chẽ, thường xuyên tranh thủ sự chỉ đạo và tạo điều kiện của Ủy ban nhân dân các cấp, đồng thời tăng cường công tác tuyên truyền mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra, quyền và nghĩa vụ của đối tượng điều tra tại các địa bàn điều tra.

### **III. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN**

#### **1. Thiết kế và chọn mẫu điều tra**

Điều tra giá xuất khẩu, nhập khẩu (XNK) là cuộc điều tra chọn mẫu kết hợp với sử dụng dữ liệu hành chính bảo đảm mức độ đại diện cho các mặt hàng XNK phân theo các thị trường phục vụ tổng hợp chỉ số giá XNK cả nước.

Mẫu điều tra giá XNK được xây dựng để thu thập thông tin giá XNK từ năm 2026 và được cập nhật hằng năm cho đến khi có hướng dẫn mới. Cụ thể như sau:

#### ***1.1. Xây dựng Danh mục nhóm mặt hàng đại diện theo cấu trúc chỉ số giá XNK***

Danh mục nhóm mặt hàng đại diện theo cấu trúc chỉ số giá XNK (viết gọn là danh mục cấu trúc chỉ số giá XNK) được xây dựng trên cơ sở Hệ thống hài hòa mô tả và mã hóa hàng hóa của Tổ chức Hải quan Thế giới (Harmonized System - HS) và Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của Việt Nam hiện hành.

Cục Thống kê căn cứ vào cấu trúc của danh mục HS để xác định và xây dựng danh mục các nhóm mặt hàng đại diện phục vụ điều tra giá XNK theo từng nhóm mặt hàng, bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với hệ thống phân loại hàng hóa đang được áp dụng trong thống kê và hải quan. Theo đó, các nhóm mặt hàng được lựa chọn là những nhóm mặt hàng có trị giá xuất khẩu hoặc nhập khẩu chiếm tỷ trọng lớn trong tổng kim ngạch, được giao dịch phổ biến trên thị trường và có khả năng duy trì ổn định trong thời gian dài. Đồng thời, các nhóm mặt hàng này phải bảo đảm phản ánh đầy đủ và có tính đại diện cho cơ cấu cũng như xu hướng hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu của nền kinh tế.

Danh mục cấu trúc chỉ số giá XNK cả nước được xây dựng chi tiết đến nhóm hàng mã HS 6 số theo từng danh mục xuất khẩu và nhập khẩu áp dụng thống nhất trong cả nước bao gồm:

- Cấu trúc chỉ số giá xuất khẩu: 730 nhóm HS 6 số, 40 nhóm HS 4 số, 3 nhóm HS 2 số;
- Cấu trúc chỉ số giá nhập khẩu: 1135 nhóm HS 6 số, 42 nhóm HS 4 số, 3 nhóm HS 2 số.

Trên cơ sở danh mục mã HS 6 số, các mặt hàng chi tiết mã HS 8 số được thu thập từ nguồn dữ liệu hành chính theo thông tin doanh nghiệp kê khai trên tờ khai hải quan; việc tổng hợp, phân tổ và báo cáo chỉ số giá XNK được thực hiện theo mã HS 6 số.

Danh mục cấu trúc chỉ số giá XNK cả nước phục vụ tính chỉ số giá XNK được quy định tại Phụ lục I.

### ***1.2. Chọn mẫu điều tra***

Mẫu điều tra được lựa chọn nhằm thu thập thông tin giá hàng hóa xuất khẩu theo điều kiện giao hàng FOB và giá hàng hóa nhập khẩu theo điều kiện giao hàng CIF phục vụ tính chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu.

Việc lựa chọn mẫu được thực hiện theo nguyên tắc lựa chọn các doanh nghiệp có kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu lớn để bảo đảm mẫu điều tra bao phủ phần lớn kim ngạch của từng nhóm hàng. Trong thực tế, kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu thường tập trung vào một số doanh nghiệp và mặt hàng chủ yếu; các doanh nghiệp có kim ngạch lớn thường đồng thời thực hiện giao dịch với nhiều thị trường khác nhau. Vì vậy, khi lựa chọn các doanh nghiệp có kim ngạch lớn nhất, mẫu điều tra không chỉ bao phủ phần lớn kim ngạch của nhóm hàng mà còn phản ánh được các thị trường thương mại chủ yếu của mặt hàng đó cũng như xu hướng biến động giá chung của hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu.

Trên cơ sở đó, phương pháp chọn mẫu được thực hiện theo các bước sau:

#### ***Bước 1: Chọn mẫu doanh nghiệp***

- Căn cứ dữ liệu hành chính về kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu theo nhóm HS 6 số, các doanh nghiệp được sắp xếp theo trị giá kim ngạch từ cao xuống thấp. Đối với mỗi nhóm HS 6 số, lựa chọn các doanh nghiệp có kim ngạch lớn nhất sao cho tổng kim ngạch của các doanh nghiệp được chọn chiếm khoảng 70% đến 100% tổng kim ngạch của nhóm hàng, đồng thời không vượt quá 30 doanh nghiệp. Trường hợp số doanh nghiệp phát sinh hoạt động xuất khẩu hoặc nhập khẩu của nhóm hàng nhỏ hơn 30 doanh nghiệp thì lựa chọn toàn bộ các doanh nghiệp này vào mẫu.

- Việc giới hạn tối đa 30 doanh nghiệp trong mỗi nhóm mặt hàng nhằm tập trung mẫu điều tra vào các doanh nghiệp có kim ngạch lớn, chiếm tỷ trọng chủ yếu trong tổng kim ngạch của nhóm hàng và bảo đảm tính đại diện khi tính toán chỉ số giá XNK ở phạm vi cả nước. Đồng thời, quy mô mẫu cũng bảo đảm tính khả thi trong công tác thu thập và xử lý thông tin. Các doanh nghiệp được lựa chọn vừa được sử dụng để khai thác thông tin phục vụ tính toán chỉ số giá, vừa là đối tượng thu thập thông tin tại doanh nghiệp về các khoản chi phí liên quan để xác định giá xuất khẩu theo điều kiện FOB và giá nhập khẩu theo điều kiện CIF.

## Bước 2: Chọn mẫu mặt hàng

- Trong mỗi doanh nghiệp được chọn, tiến hành rà soát toàn bộ các giao dịch thuộc mã HS 8 số nằm trong nhóm HS 6 số của danh mục cấu trúc chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu.

- Đối với các giao dịch có các mặt hàng HS 8 số (cùng thị trường, cùng đơn vị tính) có giá theo điều kiện FOB/CIF hoặc có đồng thời theo điều kiện FOB/CIF và các điều kiện khác thì sử dụng trực tiếp cho việc tính toán, không thực hiện thu thập về phí bảo hiểm hàng hóa (I) và cước vận chuyển quốc tế (F).

- Đối với các giao dịch có các mặt hàng HS 8 số (cùng thị trường, cùng đơn vị tính) có giá chỉ phát sinh theo các điều kiện giao hàng khác: Thực hiện thu thập thông tin tại doanh nghiệp về I, F để xây dựng bảng hệ số quy đổi giá về điều kiện FOB đối với xuất khẩu và CIF đối với nhập khẩu.

*Nguyên tắc chọn mẫu điều tra đối với các mặt hàng chỉ phát sinh theo các điều kiện giao hàng khác*

Để đảm bảo hiệu quả và quy mô điều tra, chỉ lựa chọn các mặt hàng không phát sinh bất kỳ giao dịch nào theo điều kiện FOB (đối với xuất khẩu) hoặc CIF (đối với nhập khẩu) đồng thời có giao dịch thuộc nhóm điều kiện giao hàng C (CFR, CIF, CPT, CIP), D (DAP, DDP, DAT...) (do các điều kiện này phản ánh đầy đủ chi phí vận chuyển và bảo hiểm trong giá giao dịch, giúp doanh nghiệp có khả năng cung cấp thông tin chính xác). Cụ thể:

(1) Xử lý trùng mặt hàng HS 8 số (cùng thị trường, cùng đơn vị tính, cùng điều kiện giao hàng) giữa các doanh nghiệp

Một mặt hàng HS 8 số (cùng thị trường, cùng đơn vị tính, cùng điều kiện giao hàng) có thể xuất hiện ở nhiều doanh nghiệp. Khi đó, chỉ chọn 01 mặt hàng đại diện cho mỗi tổ hợp trùng (cùng thị trường, cùng đơn vị tính, cùng điều kiện giao hàng).

(2) Nguyên tắc chọn đại diện

- Ưu tiên lựa chọn mặt hàng thuộc doanh nghiệp có số lượng mặt hàng cần điều tra ít hơn;

- Trường hợp có nhiều doanh nghiệp có số lượng bằng nhau, lựa chọn ngẫu nhiên để bảo đảm tính khách quan;

- Sau khi chọn đại diện:

+ Trường hợp doanh nghiệp có  $\leq 50$  mặt hàng: Điều tra toàn bộ;

+ Trường hợp doanh nghiệp có  $> 50$  mặt hàng: Điều tra mẫu đại diện, ưu tiên lựa chọn theo tiêu chí thị trường xuất khẩu/nhập khẩu; bảo đảm mỗi nhóm HS 6 số có ít nhất một mặt hàng HS 8 số đại diện (nếu có phát sinh); số lượng mặt hàng được chọn tối đa không quá 50 mặt hàng/doanh nghiệp.

#### (4) Kết quả

Sau khi thực hiện các bước trên, thu được danh sách các mặt hàng HS 8 số không trùng lặp (theo thị trường, đơn vị tính, điều kiện giao hàng); bảo đảm phân bổ hợp lý giữa các doanh nghiệp và làm cơ sở để tiến hành thu thập thông tin về I, F.

Việc thu thập thông tin được thực hiện hằng tháng theo từng dòng hàng mã HS 8 số có cùng thị trường, đơn vị tính và điều kiện giao hàng.

Danh sách doanh nghiệp trong mẫu được rà soát và cập nhật hằng năm căn cứ vào giá trị kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của các nhóm hàng HS 6 số nhằm bảo đảm phản ánh đúng cơ cấu xuất khẩu, nhập khẩu của từng nhóm hàng.

### **2. Thu thập, xử lý thông tin**

#### **2.1. Thu thập thông tin**

Điều tra giá XNK thực hiện thu thập thông tin hằng tháng. Giá XNK là giá bình quân tháng. Giá XNK quý là giá bình quân 3 tháng trong quý báo cáo, quy định cụ thể như sau: Quý I bao gồm tháng 12 năm trước, tháng 01, 02 năm báo cáo; quý II bao gồm tháng 3, 4, 5 năm báo cáo; quý III bao gồm tháng 6, 7, 8 năm báo cáo; quý IV bao gồm tháng 9, 10, 11 năm báo cáo.

Điều tra giá XNK áp dụng phương pháp điều tra gián tiếp:

- Thu thập thông tin của các doanh nghiệp chọn mẫu từ nguồn dữ liệu hải quan để bóc tách dữ liệu, chuyển định dạng, cấu trúc dữ liệu của danh sách các mặt hàng và thông tin kèm theo phục vụ công tác làm sạch, xử lý và tổng hợp chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu; đồng thời phục vụ điều tra bổ sung thông tin quy đổi giá FOB/CIF.

- Thu thập thông qua hình thức thu thập trực tuyến (Webform) do doanh nghiệp tự cung cấp trên hệ thống công nghệ thông tin của cuộc điều tra. Điều tra viên (ĐTƯ) thống kê cung cấp tài khoản đăng nhập, hướng dẫn doanh nghiệp kê khai thông tin và kiểm tra dữ liệu theo quy định.

Phiếu điều tra giá XNK bao gồm 04 loại phiếu với các thông tin sau:

- Thông tin chung của đơn vị điều tra: Tên đơn vị điều tra, mã đơn vị điều tra, mã số thuế, địa chỉ, điện thoại, email.

- Thông tin về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gồm: Mã và tên mặt hàng; Thị trường nước xuất khẩu (nước hàng đến)/Thị trường nước nhập khẩu (nước sản xuất/nước xuất xứ); Đơn vị tính; Giá tính theo đô la Mỹ; Phương thức vận chuyển; Điều kiện giao hàng;

- Đối với các mặt hàng được chọn để thu thập thông tin phục vụ xây dựng bảng hệ số quy đổi giá các mặt hàng xuất khẩu theo giá FOB, nhập khẩu theo giá CIF ngoài thu thập thông tin theo các nội dung trên, bổ sung thu thập các thông tin I, F.

Mẫu phiếu điều tra được quy định tại Phụ lục II.

## 2.2. Xử lý thông tin

a) Đối với thông tin tại Phiếu số 01/ĐTGT-XK và Phiếu số 02/ĐTGT-NK:

Cục Thống kê thực hiện kiểm tra, xử lý, làm sạch, phân loại và tổng hợp dữ liệu giá thu thập được từ nguồn dữ liệu hành chính phục vụ tính toán chỉ số giá xuất khẩu và nhập khẩu.

b) Đối với thông tin tại Phiếu số 03/ĐTGT-XK và Phiếu số 04/ĐTGT-NK:

- Thống kê tình, thành phố thực hiện rà soát, kiểm tra, xử lý và hoàn thiện thông tin thu thập tại doanh nghiệp trước khi xác nhận và duyệt dữ liệu điều tra;

- Cục Thống kê thực hiện kiểm tra, làm sạch và duyệt số liệu điều tra; tổng hợp thông tin I, F thu thập được từ các doanh nghiệp theo từng mã HS 8 số, thị trường, đơn vị tính và điều kiện giao hàng;

- Trên cơ sở số liệu đã được làm sạch, Cục Thống kê sử dụng thông tin I và F thu thập trực tiếp để quy đổi giá các giao dịch theo các điều kiện giao hàng khác về giá xuất khẩu theo điều kiện FOB và giá nhập khẩu theo điều kiện CIF. Các mức giá sau quy đổi được tổng hợp cùng với các giao dịch đã có giá FOB, CIF để hình thành bộ dữ liệu giá quy chuẩn các mặt hàng HS 8 số theo giá FOB, CIF phục vụ tính toán chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu hằng tháng.

- Trường hợp các giao dịch không thu thập đầy đủ thông tin về I và F, Cục Thống kê xây dựng bảng hệ số quy đổi giá theo từng nhóm giao dịch có cùng mã HS 8 số, thị trường, đơn vị tính và điều kiện giao hàng. Hệ số quy đổi dùng để ước tính phần chênh lệch chi phí giữa các điều kiện giao hàng, làm căn cứ quy đổi giá cho các giao dịch thiếu thông tin về cùng mặt bằng giá FOB/CIF, phục vụ tính toán chỉ số giá. Hệ số quy đổi được tính toán hằng tháng, áp dụng thống nhất cho các nhóm giao dịch tương đồng và được rà soát, điều chỉnh khi có biến động lớn về chi phí vận chuyển, bảo hiểm hoặc thay đổi điều kiện thị trường.

- Hệ số quy đổi được xác định trên cơ sở tỷ lệ giữa giá FOB/CIF và giá theo điều kiện giao hàng của từng giao dịch; sau đó được tổng hợp theo phương pháp bình quân đối với các giao dịch có cùng mã HS 8 số, thị trường, đơn vị tính và điều kiện giao hàng. Công thức tính hệ số quy đổi:

$$\text{Đối với xuất khẩu:} \quad k = \frac{FOB}{P}$$

$$\text{Đối với nhập khẩu:} \quad k = \frac{CIF}{P}$$

Trong đó:

k: Hệ số quy đổi từ giá theo điều kiện giao hàng khác P về giá FOB/CIF;

P: Giá hàng hóa theo điều kiện giao hàng khác FOB/CIF;

FOB: Giá hàng hóa theo điều kiện giao hàng FOB;

CIF: Giá hàng hóa theo điều kiện giao hàng CIF.

### 3. Biên soạn quyền số tính chỉ số giá

Quyền số tính chỉ số giá XNK là tỷ trọng trị giá kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu của các nhóm hàng hóa trên tổng trị giá kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu (quyền số dọc). Quyền số tính chỉ số giá XNK được tính toán và cập nhật hằng năm theo cơ cấu trị giá kim ngạch của 02 năm trước đó.

Quyền số tính chỉ số giá XNK được tính cho cả nước dựa trên trị giá kim ngạch xuất khẩu, nhập khẩu và được sắp xếp thống nhất với danh mục cấu trúc chỉ số giá XNK, gồm các nhóm HS 2 số, HS 4 số, HS 6 số.

### 4. Quy trình tổng hợp chỉ số giá

#### 4.1. Tổng hợp giá bình quân

*Bước 1: Tính giá bình quân tháng theo từng Doanh nghiệp (bắt đầu từ Tháng 12/2025)*

Áp dụng công thức bình quân nhân giản đơn cho từng mặt hàng HS 8 số theo từng thị trường, theo từng đơn vị tính trong tháng báo cáo.

Công thức:

$$\overline{P_{it}^{ab}} = \left( \prod_{i=1}^n P_i^{ab} \right)^{1/n} \quad (1)$$

Trong đó:

$\overline{P_{it}^{ab}}$  là giá bình quân tháng báo cáo của mặt hàng i giao dịch xuất khẩu/nhập khẩu tháng t với thị trường a, theo đơn vị tính b;

$P_i^{ab}$  là giá xuất khẩu, nhập khẩu của mặt hàng i với thị trường a, theo đơn vị tính b trong tháng báo cáo;

n là số mặt hàng i sang thị trường a, theo đơn vị tính b phát sinh trong tháng.

**Ví dụ 1:** Tháng 3/2026, tại doanh nghiệp mã số 1448 xuất khẩu mặt hàng Gạo tẻ mã HS 8 số “10062090” sang thị trường Singapore, theo đơn vị tính USD/Tấn trong bảng dưới:

Mã Doanh nghiệp	Mã HS 8 số	Thị trường	Đơn vị tính	Giá
1448	10062090	Singapore	USD/Tấn	1300
1448	10062090	Singapore	USD/Tấn	900
1448	10062090	Singapore	USD/Tấn	1200
<b>Giá bình quân tháng 3/2026</b>				<b>1119,75</b>

Giá bình quân tháng 3/2026 =  $(1300 \cdot 900 \cdot 1200)^{(1/3)} = 1119,75$  USD/Tấn

Tương tự, tính cho các mặt hàng còn lại của Doanh nghiệp trong tháng.

**Bước 2: Tính giá bình quân quý theo từng Doanh nghiệp**

Áp dụng công thức bình quân nhân cho từng mặt hàng HS 8 số theo từng thị trường, theo từng đơn vị tính của 3 tháng trong quý báo cáo.

Công thức:

$$\overline{p_{iq}^{ab}} = \left( \prod_{t=1}^3 \overline{p_{it}^{ab}} \right)^{1/3} \quad (2)$$

Trong đó:

$\overline{p_{iq}^{ab}}$  là giá bình quân quý q mặt hàng HS 8 số i với thị trường a, theo đơn vị tính b;

$\overline{p_{it}^{ab}}$  là giá bình quân tháng t trong quý của mặt hàng HS 8 số i với thị trường a, theo đơn vị tính b.

**Ví dụ 2:** Giá bình quân xuất khẩu mặt hàng Gạo tẻ mã HS 8 số “10062090” các tháng 3-5/2026, tại công ty mã số 1448 sang thị trường Singapore, theo đơn vị tính USD/Tấn trong bảng dưới:

Tháng	Mã HS 8 số	Thị trường	Đơn vị tính	Giá
Tháng 3/2026	10062090	Singapore	USD/Tấn	1119,75
Tháng 4/2026	10062090	Singapore	USD/Tấn	1300
Tháng 5/2026	10062090	Singapore	USD/Tấn	1050
<b>Giá bình quân quý II/2026</b>				<b>1151,91</b>

Giá bình quân quý II/2026 =  $(1119,75 * 1300 * 1050)^{(1/3)} = 1151,91$  USD/Tấn

Tương tự, tính cho các mặt hàng còn lại của Doanh nghiệp trong quý.

**4.2. Tổng hợp chỉ số giá xuất khẩu, nhập khẩu theo quý**

**Bước 3: Tính chỉ số giá cá thể của mặt hàng theo mã HS 8 số kèm từng thị trường, đơn vị tính của từng Doanh nghiệp quý báo cáo so với quý trước.**

Chỉ số giá cá thể của từng mặt hàng theo mã HS 8 số kèm từng thị trường, đơn vị tính quý báo cáo so với quý trước được tính từ giá của từng mặt hàng quý báo cáo chia cho quý trước của từng mặt hàng tương ứng theo từng Doanh nghiệp do Tổng cục Hải quan cung cấp, theo công thức sau:

$$i_{iabjq}^{t/t-1} = \frac{P_{iabjq}^t}{P_{iabjq}^{t-1}} \times 100 \quad (3)$$

Trong đó:

$i_{iabjq}^{t/t-1}$  là chỉ số giá cá thể mặt hàng HS 8 số  $i$ , theo thị trường  $a$ , đơn vị tính  $b$  quý báo cáo so với quý trước của Doanh nghiệp  $j$ ;

$\overline{P'_{iabjq}^t}$  là giá bình quân quý báo cáo của mặt hàng HS 8 số  $i$ , theo thị trường  $a$ , đơn vị tính  $b$  của Doanh nghiệp  $j$ ;

$\overline{P'_{iabjq}^{t-1}}$  là giá bình quân quý trước quý báo cáo của mặt hàng HS 8 số  $i$ , theo thị trường  $a$ , đơn vị tính  $b$  của Doanh nghiệp  $j$ .

**Ví dụ 3:** Chỉ số giá cá thể quý II/2026 so với quý I/2026 của mặt hàng Gạo tẻ HS 8 số “10062090” xuất sang thị trường Singapore, theo đơn vị tính USD/Tấn của Doanh nghiệp mã 1448 được tính trong bảng dưới:

Mã HS 8 số	Đơn vị tính	Giá quý I/2026	Giá quý II/2026	Chỉ số giá cá thể quý II/2026 so với quý I/2026 (%)
A	B	1	2	3=2/1
10062090	USD/Tấn	1115	1151,91	103,31

$$i_{gao}^{QII/2026 \rightarrow QI/2026} = \frac{1151,91}{1115} \times 100 = 103,31\%$$

Tính tương tự cho các mặt hàng xuất đi các thị trường của các Doanh nghiệp khác.

**Bước 4:** Tính chỉ số giá quý báo cáo so với quý trước của nhóm hàng HS 6 số (nhóm cấp 3)

Được tính bằng bình quân nhân giản đơn của các chỉ số HS 8 số quý báo cáo so với quý trước theo công thức như sau:

$$I_p^{t \rightarrow t-1} = \left( \prod_{i=1}^n i_{iabjq}^{t/t-1} \right)^{1/n} \quad (4)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow t-1}$  là chỉ số giá nhóm HS 6 số  $p$  quý báo cáo so với quý trước;

$i_{iabjq}^{t/t-1}$  là chỉ số giá nhóm HS 8 số  $i$ , theo thị trường  $a$ , đơn vị tính  $b$  quý báo cáo so với quý trước của Doanh nghiệp  $j$ ;

$n$  là số mặt hàng HS 8 số trong nhóm HS 6 số cần tính.

**Ví dụ 4:** Chỉ số giá xuất khẩu quý II năm 2026 so với quý trước của các mặt hàng Gạo tẻ với mã HS 8 số “10062090” của 4 DN theo thị trường, đơn vị tính trong bảng sau.

Mã Doanh nghiệp	Mã HS 8 số	Thị trường	Đơn vị tính	CSG cá thể quý II/2026 so với quý I/2026 (%)
739	10062090	Quata	USD/Tấn	104,71
622	10062090	China	USD/Tấn	92,41
739	10062090	Singapore	USD/Tấn	109,63
471	10062090	Japan	USD/kg	99,63
1448	10062090	Singapore	USD/Tấn	103,31
<b>Chỉ số giá HS 6 số 100620</b>				<b>101,77</b>

Chỉ số giá Nhóm hàng Gạo tẻ theo nhóm HS 6 số **100620** cả nước quý II năm 2026 so với quý trước sẽ được tính như sau:

$$I_p^{t \rightarrow t-1} = (104,71 \times 92,41 \times 109,63 \times 99,63 \times 103,31)^{\frac{1}{5}} = \mathbf{101,77\%}$$

Tính tương tự cho các mặt hàng HS 6 số khác.

*Bước 5: Tính chỉ số giá nhóm HS 6 số quý báo cáo so với năm gốc 2020*

Chỉ số giá nhóm HS 6 số quý báo cáo so với năm gốc được tính bằng phương pháp nối chuỗi chỉ số giá quý báo cáo so kỳ trước với chỉ số giá kỳ trước so với năm gốc.

Công thức tính:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = (I_p^{t \rightarrow t-1} \times I_p^{t-1 \rightarrow 0}) / 100 \quad (5)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$  là chỉ số giá nhóm HS 6 số quý báo cáo so với năm gốc 2020

$I_p^{t \rightarrow t-1}$  là chỉ số giá nhóm HS 6 số quý báo cáo so với quý trước.

$I_p^{t-1 \rightarrow 0}$  là chỉ số giá nhóm HS 6 số quý trước so với năm gốc 2020

**Ví dụ 5:** Chỉ số giá xuất khẩu nhóm hàng Gạo tẻ theo nhóm HS 6 số **100620** cả nước quý II/2026 so với quý trước là 101,77% (đã tính được ở bước 4); Chỉ số giá xuất khẩu nhóm hàng Gạo theo nhóm HS 6 số cả nước quý I/2026 so với năm gốc 2020 là 105,42%. Chỉ số giá xuất khẩu nhóm hàng Gạo tẻ theo nhóm HS 6 số quý II năm 2026 so với năm gốc sẽ được tính như sau:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{(101,77 \times 105,42)}{100} = 107,29\%$$

Tương tự, chỉ số giá nhóm mặt hàng mã HS 6 số 100630; 100640 quý II năm 2026 so với năm gốc 2020 lần lượt là 100%; 100,05%.

*Bước 6: Tính chỉ số giá quý nhóm hàng chủ yếu, nhóm cấp 1 và CSG chung quý báo cáo so với năm gốc 2020*

Công thức tính:

$$I_p^{t \rightarrow 0} = \frac{\sum_{x=1}^n I_x^{t \rightarrow 0} \times W_x^0}{\sum_{i=1}^n W_x^0} \quad (6)$$

Trong đó:

$I_p^{t \rightarrow 0}$  : chỉ số giá quý báo cáo so với năm gốc của nhóm cần tính;

$I_x^{t \rightarrow 0}$  : chỉ số giá quý báo cáo so với năm gốc của nhóm X (nhóm cấp dưới nhóm cần tính);

$W_x^0$  : quyền số dọc cố định của nhóm X (nhóm cấp dưới nhóm cần tính).

*Ví dụ 6:* Chỉ số giá xuất khẩu nhóm hàng chủ yếu “Gạo” cả nước quý II/2026 so với năm gốc 2020.

Nhóm hàng	Mã số	Quyền số (%)	Chỉ số giá quý II/2026 so với năm gốc 2020 (%)
A	B	1	2
<b>Nhóm hàng chủ yếu Gạo</b>	<b>2401</b>	<b>1.1415</b>	<b>100,12</b>
Gạo tẻ	100620	0,0181	107,29
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed)	100630	1,0272	100,00
Tấm	100640	0,0962	100,05

$$I_p = \frac{(107,29 \times 0,0181) + (100 \times 1,0272) + (100,05 \times 0,0962)}{(0,0181 + 1,0272 + 0,0962)} = 100,12\%$$

Tính tương tự cho các nhóm hàng chủ yếu còn lại, nhóm cấp 1 và CSG chung.

*Bước 7: Tính chỉ số giá nhóm hàng chủ yếu, nhóm cấp 1 và CSG chung quý báo cáo so với quý trước*

Công thức tính:

$$I^{t \rightarrow (t-1)} = \frac{I^{t \rightarrow 0}}{I^{(t-1) \rightarrow 0}} \times 100 \quad (7)$$

Trong đó:

$I^{t \rightarrow (t-1)}$  : Chỉ số giá quý (t) so với quý trước (t-1).

$I^{t \rightarrow 0}$  : Chỉ số giá quý (t) so với năm gốc 2020

$I^{(t-1) \rightarrow 0}$  : Chỉ số giá quý (t-1) so với năm gốc 2020

**Ví dụ 7:** Theo kết quả tại Bước 6, Chỉ số giá nhóm chủ yếu Gạo quý II năm 2026 so với năm gốc 2020 là 100,12%; Tương tự, chỉ số giá nhóm chủ yếu Gạo quý I năm 2026 so với năm gốc 2020 là 100,09%. Kết quả tính toán nhóm chủ yếu Gạo quý II năm 2026 so với quý trước theo công thức (7) bằng 100,03%.

Tương tự cho các nhóm hàng chủ yếu còn lại, nhóm cấp 1 và CSG chung.

**Bước 8:** Tính chỉ số giá XNK cả nước nhóm hàng chủ yếu, nhóm cấp 1, CSG chung quý báo cáo so với gốc bất kỳ

Công thức tính:

$$I_p^{k \rightarrow (k-i)} = \frac{I_p^{k \rightarrow 0}}{I_p^{(k-i) \rightarrow 0}} \times 100 \quad (8)$$

Trong đó:

$I_p^{k \rightarrow (k-i)}$  : Chỉ số giá quý báo cáo k cần tính so với quý (k-i) cần so sánh;

$I_p^{k \rightarrow 0}$  : Chỉ số giá quý báo cáo k so với năm gốc 2020;

$I_p^{(k-i) \rightarrow 0}$  : Chỉ số giá quý (k-i) so với năm gốc 2020.

**Ví dụ 8:** Tính chỉ số giá nhóm chủ yếu “Gạo” cả nước quý II/2026 so với cùng kỳ năm trước.

Nhóm hàng	Chỉ số giá nhóm cấp 2 (%)		
	Quý II/2025 so với gốc 2020	Quý II/2026 so với gốc 2020	Quý II/2026 so với cùng kỳ năm trước
A	1	2	$3=(2)/(1)*100$
Nhóm chủ yếu “Gạo”	100,12	107,55	<b>107,42</b>

Tính tương tự cho các nhóm chủ yếu còn lại, nhóm cấp 1 và CSG chung.

## 5. Mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra

Mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra quy định tại Phụ lục III.

PHỤ LỤC I

**DANH MỤC NHÓM MẶT HÀNG ĐẠI DIỆN THEO CẤU TRÚC  
CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

(Ban hành theo Quyết định số 3M/QĐ-CTK ngày 22/4/2026 của Cục trưởng Cục Thống kê)

**DANH MỤC NHÓM MẶT HÀNG ĐẠI DIỆN THEO CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ XUẤT KHẨU**

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
	<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	
<b>A</b>	<b>Nhóm nông sản, thực phẩm</b>	<b>01</b>
<b>I</b>	<b>Hàng thủy sản</b>	<b>02101</b>
1	Cá da trơn đông lạnh	030324
2	Cá đông lạnh khác	030389
3	Phi lê cá da trơn đông lạnh	030462
4	Fillet cá hồi đông lạnh	030481
5	Phi lê cá ngừ đông lạnh	030487
6	Phi lê cá khác đông lạnh	030489
7	Cá khác đông lạnh	030499
8	Cá cơm muối nhưng không làm khô hoặc không hun khói và cá ngâm nước muối	030559
9	Tôm sú đông lạnh	030617
10	Tôm hùm đá: để nhân giống hoặc tươi hoặc ướp lạnh	030631
11	Mực nang và mực ống đông lạnh	030743
12	Mực đông lạnh	030749
13	Bạch tuộc đông lạnh	030752
14	Cá hồi đóng hộp	160411
15	Cá ngừ, đóng bao bì kín khí	160414
16	Cá nục hoa, đóng bao bì kín khí	160415
17	Cá khác đóng hộp	160419
18	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác	160420
19	Tôm chế biến	160521
20	Chế phẩm khác từ tôm (Há cảo...)	160529
<b>II</b>	<b>Hàng rau quả</b>	<b>04301</b>
21	Quả ớt	070960
22	Khoai lang, đông lạnh	071420
23	Dừa, đã qua công đoạn làm khô	080111
24	Dừa còn nguyên sọ	080112
25	Dừa non	080119
26	Quả hạnh nhân, đã bóc vỏ	080212
27	Chuối ngự	080390
28	Quả ôi, xoài, măng cụt	080450
29	Quả chanh vàng và quả chanh xanh	080550

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
30	Quả dưa hấu	080711
31	Quả sấu riêng	081060
32	Quả: nhãn, vải, chôm chôm, mít, me, khế, thanh long, hồng xiêm, chanh leo, lựu, măng cầu, na, roi	081090
33	Nước dừa cô đặc	200820
34	Quả vải/ quả nhãn đã chế biến hoặc bảo quản	200899
35	Nước ép từ một loại quả hoặc rau	200989
<b>III</b>	<b>Hạt điều</b>	<b>02301</b>
36	Hạt điều đã bóc vỏ	080132
37	Hạt điều chế biến	200819
<b>IV</b>	<b>Cà phê</b>	<b>01901</b>
38	Cà phê hạt chưa rang	090111
39	Cà phê chưa rang, đã khử chất caffeine	090112
40	Cà phê hòa tan	210111
41	Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê	210112
<b>V</b>	<b>Chè</b>	<b>02501</b>
42	Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg	090210
43	Lá chè xanh	090220
44	Lá chè đen	090230
45	Chè đen khác (đã ủ men) và chè khác đã ủ men một phần	090240
46	Các chế phẩm chè kể cả hỗn hợp của chè, sữa bột và đường	210120
<b>VI</b>	<b>Hạt tiêu</b>	<b>03301</b>
47	Hạt tiêu trắng/đen chưa xay hoặc chưa nghiền	090411
48	Hạt tiêu trắng/đen đã xay hoặc nghiền	090412
<b>VII</b>	<b>Gạo</b>	<b>02401</b>
49	Gạo tẻ	100620
50	Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed)	100630
51	Tám	100640
<b>VIII</b>	<b>Sắn và sản phẩm từ sắn</b>	<b>4300(4302;4312)</b>
52	Sắn thái lát, đã được làm khô hoặc đông lạnh	071410
53	Tinh bột sắn	110814
<b>IX</b>	<b>Cao su</b>	<b>02001</b>
54	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa	400110
55	Tám cao su xông khói RSS	400121
56	Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):	400122
57	Hỗn hợp mủ cao su tự nhiên với mủ cao su tổng hợp	400280
<b>X</b>	<b>Bánh, kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc</b>	<b>01602</b>
58	Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	170410
59	Viên ngậm và kẹo viên có chứa dược chất	170490
60	Sô cô la và các chế phẩm khác có chứa ca cao khác	180690
61	Mì, bún, miến làm từ gạo, ngô	190219

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
62	Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi thịt, cá, phụ phẩm dạng thịt	190220
63	Mì, bún làm từ gạo ăn liền	190230
64	Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	190490
65	Bánh xốp các loại	190531
66	Bánh bít - cốt, bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự, chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	190540
67	Các loại bánh khác (bánh đậu xanh...)	190590
<b>B</b>	<b>Nhóm nhiên liệu</b>	<b>02</b>
<b>XI</b>	<b>Than đá</b>	<b>02201</b>
68	Than antraxit	270111
69	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn, đã hoặc chưa đóng bánh; muội bình chưng than đá.	270400
<b>XII</b>	<b>Dầu thô</b>	<b>01302</b>
70	Dầu thô	270900
<b>XIII</b>	<b>Xăng dầu các loại</b>	<b>0130*</b>
71	Xăng không pha chì	271012
72	Dầu bôi trơn, nhiên liệu diezen, hoặc các loại dầu nhiên liệu, dầu mazut, dầu hỏa	271019
<b>C</b>	<b>Nhóm hàng chế biến, chế tạo</b>	<b>03</b>
<b>XIV</b>	<b>Thức ăn gia súc và nguyên liệu</b>	<b>06902</b>
73	Bột cá, bột tôm	230120
74	Cám, tấm từ thóc gạo	230240
75	Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	230330
76	Khô dầu và phế liệu rắn, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.	230400
77	Khô dầu và phế liệu rắn từ mầm ngô	230690
78	Nguyên liệu thực vật và phế liệu thực vật, phế liệu và sản phẩm phụ từ thực vật, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên, loại dùng trong chăn nuôi động vật	230800
79	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật: Thức ăn cho chó mèo	230910
80	Các chế phẩm khác dùng bổ sung nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho gia cầm, cho lợn, cho tôm	230990
<b>XV</b>	<b>Quặng và khoáng sản khác</b>	<b>02202</b>
81	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	250300
82	Thạch anh	250610
83	Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	251820
84	Chất gây chảy gốc đá vôi; đá vôi và đá có chứa canxi khác, dùng để sản xuất vôi hay xi măng.	252100
85	Khoáng Fluorist	252922
86	Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt chưa nung kết	260111
87	Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	261400
<b>XVI</b>	<b>Hóa chất</b>	<b>06101</b>
88	Phospho	280470
89	Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	280530
90	Axit phosphoric và axit polyphosphoric, loại dùng cho thực phẩm	280920

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
91	Kẽm oxit; kẽm peroxit	281700
92	Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	281820
93	Nhôm hydroxit	281830
94	Hydroxit và oxit đồng	282550
95	Hydroxit và oxit molipđen	282570
96	hydroxit và peroxit kim loại khác	282590
97	Vonframát	284180
98	Carbua, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học, của silic	284920
99	Benzen	290220
100	p-Xylen	290243
101	Dioctyl orthophthalates	291732
102	Axit glutamic và muối của nó	292242
103	Carbofuran	293296
<b>XVII</b>	<b>Sản phẩm hóa chất</b>	<b>06201</b>
104	Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan	320619
105	Frit thủy tinh và thủy tinh khác, ở dạng bột, hạt hoặc vảy	320740
106	Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100oC	320890
107	Sơn và Vecni các loại	320990
108	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn	321519
109	Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, dùng cho vệ sinh	340111
110	Sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	340119
111	Xà phòng ở dạng phôi	340120
112	Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	340130
113	Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ: alkylbenzene	340231
114	Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ: cồn béo	340239
115	Xà phòng	340250
116	Nước rửa bát	340290
117	Chế phẩm dạng lỏng dùng cho động cơ của phương tiện bay	340319
118	Các loại keo có nguồn gốc từ cá	350300
119	Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã nung	350510
120	Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	350610
121	Chất kết dính làm từ các polyme hoặc từ cao su	350691
122	Carbon hoạt tính	380210
123	Dầu turpentin gom, Dầu turpentin gỗ hoặc Dầu turpentin sulphat ( Dầu thông)	380510
124	Colophan và axit nhựa cây (Tùng hương)	380610
125	Tác nhân để hoàn tất các chế phẩm trong công nghiệp dệt hoặc giấy, da thuộc	380991
126	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.	381400

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
127	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.	381800
128	Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nền (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa	382499
<b>XVIII</b>	<b>Phân bón</b>	<b>01401</b>
129	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học	310100
130	Phân bón u rê	310210
131	Phân Amoni sulphat	310221
132	Phân Kali	310229
133	Phân DAP	310230
134	Hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat	310290
135	Phân phosphat đã nung	310390
136	Phân Kali clorua	310420
137	Phân hóa học Kali sulphat	310430
138	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali ngoài Kali clorua và Kali sulphat	310490
139	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li	310510
140	Phân NPK	310520
141	Diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	310530
142	Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	310540
143	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho	310590
<b>XIX</b>	<b>Chất dẻo nguyên liệu</b>	<b>06301</b>
144	Hạt nhựa PE nguyên sinh	390110
145	Chất dẻo Polyetylen nguyên sinh có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	390120
146	Chất dẻo olyetylen nguyên sinh Copolyme etylenvinyl axetat	390130
147	Polyetylen có trọng lượng riêng dưới 0,94, dạng phân tán	390190
148	Acid Palmac 1600	390210
149	Các copolyme propylen, dạng lỏng hoặc dạng nhão	390230
150	Polystyren, dạng phân tán, dạng viên hoặc hạt cuôm	390319
151	Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS), dạng phân tán trong môi trường nước, môi trường không chứa nước, dạng hạt	390330
152	Poly (vinyl clorua) khác đã hóa dẻo, dạng phân tán hoặc dạng hạt hoặc dạng bột	390422
153	Các polyete khác	390729
154	Nhựa Polycarbonat	390740
155	Poly (etylen terephthalat), có chỉ số độ nhớt từ 78ml/g trở lên	390761
156	Poly (etylen terephthalat), dạng hạt	390769
157	Các polyamide dạng nguyên sinh: Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12	390810
158	Các silicon dạng nguyên sinh	391000
<b>XX</b>	<b>Sản phẩm chất dẻo</b>	<b>06302</b>
159	Tấm trải sàn bằng plastic, dạng tấm rời để ghép	391810

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
160	Màng film PE	391910
161	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.	391990
162	Tấm, phiến, màng, lá và dải, bằng PE, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	392010
163	Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	392020
164	Tấm, phiến có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng	392043
165	Tấm phiến từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	392099
166	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic.	392119
167	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác từ sợi lưu hóa hoặc protein đã được làm rắn	392190
168	Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	392310
169	Bao, túi bằng nhựa PE	392321
170	Bao, túi bằng nhựa khác (trừ PE)	392329
171	Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng	392330
172	Tuýp để đựng kem đánh răng	392390
173	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp khác (trừ cửa chớp, cửa ra vào..)	392410
174	Bô để giường bệnh, bô đi tiểu (loại xách tay được) hoặc bô để phòng ngủ	392490
175	Cửa chớp, màn che (kể cả màn chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	392530
176	Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	392610
177	Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	392630
178	Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	392640
179	Phao nhựa cho lưới đánh cá hoặc quạt và màn che kéo bằng tay, hoặc các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật	392690
<b>XXI</b>	<b>Sản phẩm từ cao su</b>	<b>02002</b>
180	Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su sử dụng cho ô tô con	401110
181	Lốp ô tô bus hoặc ô tô tải	401120
182	Lốp xe máy	401140
183	Lốp xe đạp	401150
184	Lốp loại bơm hơi bằng cao su, chưa qua sử dụng, dùng cho các máy xây dựng: máy xúc, máy ủi, máy đầm..	401190
185	Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su, dùng cho các máy xây dựng: máy xúc, máy ủi, máy đầm..	401290
186	Săm ô tô con (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý riêng và ô tô đua)	401310
187	Săm các loại, bằng cao su, dùng cho xe đạp	401320
188	Săm xe máy	401390
189	Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay bằng cao su	401519
190	Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn	401693
<b>XXII</b>	<b>Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù</b>	<b>01802</b>

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
191	Yên cương và bộ yên cương dùng cho các loại động vật (kể cả dây kéo, dây dắt, miếng đệm đầu gối, đai hoặc rọ bites mõm, vải lót yên, túi yên, áo chó và các loại tương tự), làm bằng vật liệu bất kỳ	420100
192	Cặp, túi đeo vai cho học sinh có mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	420212
193	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm có mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	420221
194	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm có mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt	420222
195	Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm có mặt ngoài bằng vật liệu khác (trừ plastic và vật liệu dệt)	420229
196	Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay, có mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	420231
197	Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay có mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt	420232
198	Các đồ vật thuộc loại thường mang theo trong túi hoặc trong túi xách tay, có mặt ngoài không phải da hoặc plastic	420239
199	Túi xách, cặp xách, ba lô, ví	420292
200	Mũ thuộc loại sử dụng cho mục đích tôn giáo hoặc lưới bao tóc	650500
201	Mũ bảo hộ	650610
202	Nón vải	650699
203	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).	660191
<b>XXIII</b>	<b>Sản phẩm mây, tre, cói và thảm</b>	<b>03701</b>
204	Các sản phẩm được làm từ tre: túi, vali du lịch, giỏ...	460211
205	Các sản phẩm được làm từ song mây: túi, vali du lịch, giỏ...	460212
206	Các sản phẩm được làm từ liễu gai: túi, vali du lịch, giỏ...	460219
207	Sản phẩm mây, tre, cói và thảm - Loại khác	460290
208	Hàng dệt trái sàn từ xơ dừa	570220
209	Thảm dệt từ các nguyên liệu dệt nhân tạo khác	570339
210	Thảm và các loại hàng dệt trái sàn	570490
211	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trái sàn, đã hoặc chưa hoàn thiện, từ bông, xơ đay	570500
212	Ghế bằng liễu gai hoặc các vật liệu tương tự	940159
<b>XXIV</b>	<b>Gỗ và sản phẩm từ gỗ</b>	<b>03700</b>
213	Vỏ bào, dăm gỗ	440122
214	Mùn cưa và phế liệu gỗ dạng viên	440131
215	Gỗ dán, mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm	441231
216	Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer của cây tần bì, cây bạch đàn	441233
217	Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer của cây khác ngoài cây tần bì, cây bạch đàn	441234
218	Ván gỗ, chưa cắt	441239
219	Gỗ dán với ít nhất 1 mặt bằng plastic	441299
220	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp	441899
221	Các sản phẩm bằng gỗ khác: tấm, que làm nén hương, chuỗi hạt, diêm, lõi cuộn chỉ	442199
222	Ghế khác, có khung bằng gỗ đã nhồi đệm	940161
223	Ghế khác, có khung bằng gỗ chưa nhồi đệm	940169

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
224	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong văn phòng	940330
225	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong nhà bếp	940340
226	Đồ nội thất bằng gỗ được sử dụng trong phòng ngủ	940350
227	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng: tủ hút hơi độc	940360
<b>XXV</b>	<b>Giấy và sản phẩm từ giấy</b>	<b>5700(5702+5704)</b>
228	Giấy nguyên liệu để làm giấy vệ sinh hoặc giấy lụa lau mặt, khăn ăn hoặc khăn lau tay và các loại giấy tương tự dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh	480300
229	Giấy và bìa kraft khác có định lượng từ 150 g/m <sup>2</sup> trở xuống, chưa tẩy trắng	480431
230	Giấy và bìa kraft khác có định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> nhưng dưới 225 g/m <sup>2</sup> , chưa tẩy trắng	480441
231	Giấy và bìa dùng làm bao bì thực phẩm	480459
232	Giấy để tạo lớp sóng, có định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> nhưng dưới 225 g/m <sup>2</sup>	480519
233	Bìa lớp mặt, có định lượng từ 150 g/m <sup>2</sup> trở xuống	480524
234	Bìa lớp mặt, có định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup>	480525
235	Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng hoặc loại dùng để sản xuất vàng mã	480591
236	Giấy và bìa sóng, đã hoặc chưa đục lỗ	480810
237	Giấy và bìa đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	481159
238	Giấy vệ sinh	481810
239	Khăn lau tay, giấy lụa lau hoặc lau mặt và Khăn mặt	481820
240	Thùng, hộp và va li, bằng giấy sóng hoặc Bìa sóng	481910
241	Thùng, hộp và va li gấp, bằng giấy hoặc bìa không sóng	481920
242	Bao và túi xách loại khác, kể cả loại hình nón cụt (cones)	481940
243	Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	481950
244	Sổ đăng ký, Sổ kế toán, vở ghi chép, Sổ đặt hàng, quyển biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, Sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	482010
245	Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vỏ bìa kẹp hồ sơ	482030
246	Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	482110
247	Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa	482369
248	Các loại giấy, thẻ, bìa cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng	482390
<b>XXVI</b>	<b>Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận</b>	<b>09501</b>
249	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí (puzzles)	950300
250	Các máy và bộ điều khiển trò chơi video	950450
251	Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling, ném phi tiêu và các bộ phận, phụ kiện của chúng	950490
252	Gậy, bộ gậy chơi gôn	950631
253	Các thiết bị chơi gôn	950639
254	Bóng co thể bom hơi, trừ bóng chơi gôn và bóng chơi bóng bàn	950662
255	Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	950691

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
256	Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất	950699
257	Bộ cuộn dây câu	950730
<b>XXVII</b>	<b>Hàng dệt may</b>	<b>01801</b>
258	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup> , chưa tẩy trắng	520849
259	Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân, chưa tẩy trắng	520912
260	Vải denim	520942
261	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m <sup>2</sup> , từ các sợi có màu khác nhau	521142
262	Vải dệt thoi từ sợi dạng dài hoặc dạng tương tự	540720
263	Vải dệt thoi, có tỷ trọng sợi filament polyeste từ 85% trở lên	540761
264	Vải thành phẩm các loại	540769
265	Vải dệt thoi từ tơ tằm	580610
266	Băng thể thao loại dùng để quần tay cầm của các dụng cụ thể thao	580620
267	Vải tạo vòng lông bằng dệt kim, từ bông	600121
268	Vải có tạo vòng lông, kể cả các loại vải “vòng lông dài” và vải khăn lông, dệt kim hoặc móc, từ bông	600191
269	Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	600192
270	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	600410
271	Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ trọng lớn hơn dùng để làm quần áo bơi	600537
272	Vải dệt kim hoặc móc khác từ bông, đã nhuộm	600622
273	Vải dệt kim hoặc móc khác từ xơ sợi tổng hợp, đã nhuộm	600632
274	Vải dệt kim hoặc móc khác từ xơ tái tạo, đã nhuộm	600642
275	Vải dệt kim hoặc móc khác	600690
276	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc từ bông	610120
277	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc	610130
278	Áo khoác các loại	610220
279	Áo khoác, từ sợi nhân tạo	610230
280	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc từ bông	610342
281	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc từ sợi tổng hợp	610343
282	Áo váy dài từ bông	610442
283	Áo váy dài từ sợi tổng hợp	610443
284	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc từ bông	610462
285	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc từ sợi tổng hợp	610463

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
286	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc từ các nguyên liệu dệt khác	610469
287	Áo dệt kim nam	610510
288	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	610520
289	Áo dệt kim nữ	610620
290	Quần lót và quần sịp từ bông	610711
291	Quần lót và quần sịp từ sợi nhân tạo	610712
292	Quần xi líp và quần đùi bó từ sợi nhân tạo	610822
293	Váy ngủ và bộ pyjama từ sợi nhân tạo	610832
294	Áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà cho phụ nữ và trẻ em từ sợi nhân tạo	610892
295	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ bông	610910
296	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ các nguyên liệu dệt khác (trừ bông)	610990
297	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ lông cừu	611011
298	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ bông	611020
299	Áo bó, áo chui đầu, áo cài khuy (cardigans), gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	611030
300	Áo phông, áo may ô và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc từ các nguyên liệu dệt khác (trừ bông và sợi nhân tạo)	611090
301	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc từ bông	611120
302	Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	611241
303	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc từ bông	611420
304	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc từ sợi nhân tạo	611430
305	Găng tay, găng tay hở ngón và găng tay bao, dệt kim hoặc móc	611610
306	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự từ sợi nhân tạo không có mũ trùm	620140
307	Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo khoác không tay, áo choàng không tay và các loại tương tự từ sợi nhân tạo có mũ trùm	620240
308	Áo jacket và áo khoác thể thao dùng cho nam giới và bé trai từ sợi tổng hợp	620333
309	Áo jacket và áo khoác dùng cho nam giới dài tay 2 lớp	620339
310	Quần yếm có dây đeo dùng cho nam giới và bé trai từ bông	620342
311	Quần yếm có dây đeo dùng cho nam giới và bé trai từ sợi tổng hợp	620343
312	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc từ tơ tằm	620349
313	Áo jacket và áo khoác thể thao dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	620433
314	Áo váy dài dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	620443
315	Váy và chân váy dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	620453
316	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	620462
317	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi tổng hợp	620463
318	Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ các nguyên liệu dệt khác (trừ bông và sợi nhân tạo)	620469
319	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai từ bông	620520

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
320	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai từ sợi nhân tạo	620530
321	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ bông	620630
322	Áo choàng, áo sơ mi và áo choàng sơ mi phồng kiểu nam dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi nhân tạo	620640
323	Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy dùng cho công nghiệp	621010
324	Các loại quần áo bảo hộ khác	621030
325	Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	621040
326	Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	621050
327	Áo khoác ngoài	621133
328	Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái từ sợi nhân tạo	621143
329	Xu chiêng từ bông	621210
330	Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng tay bao	621600
331	Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông từ bông	630260
<b>XXVIII</b>	<b>Giày dép các loại</b>	<b>05601</b>
332	Giày cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối	640192
333	Giày thể thao	640219
334	Giày lặn	640291
335	Giày cổ cao quá mắt cá chân, mũi được gắn kim loại để bảo vệ	640299
336	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic	640319
337	Giày, dép, có mũi bằng kim loại để bảo vệ	640340
338	Giày cổ cao quá mắt cá chân	640391
339	Giày, dép có đế bằng gỗ, không có lót đế bên trong hoặc mũi gắn kim loại bảo vệ	640399
340	Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic	640411
341	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic	640419
342	Giày dép có mũi giày bằng da thuộc hoặc da tổng hợp	640510
343	Giày dép có mũi giày bằng vật liệu dệt	640520
344	Giày dép khác (dép xốp...)	640590
<b>XXIX</b>	<b>Sản phẩm gốm sứ</b>	<b>03703</b>
345	Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự	690210
346	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa chứa trên 50% oxit nhôm (Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO <sub>2</sub> )	690320
347	Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ.	690490
348	Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, có độ hút nước không vượt quá 0,5% tính theo trọng lượng	690721
349	Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, có độ hút nước > 0,5% và dưới 10% tính theo trọng lượng	690722
350	Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, có độ hút nước > 10% tính theo trọng lượng	690723
351	Đồ sứ dùng trong phòng thí nghiệm, dùng trong hóa học có độ cứng tương đương từ 9 trở lên theo thang đo độ cứng Mohs	690912

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
352	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ	691010
353	Tượng nhỏ và các sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác	691110
354	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh khác	691200
355	Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí bằng sứ	691310
356	Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí bằng gốm	691390
357	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác	691490
<b>XXX</b>	<b>Thủy tinh và sản phẩm bằng thủy tinh</b>	<b>06602</b>
358	Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu	700510
359	Kính tối an toàn, dùng cho các máy xây dựng như máy ủi, máy xúc, máy đào, máy đầm	700719
360	Gương thủy tinh, có khung	700992
361	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thót cổ, lọ, ống, ống dạng phial, các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh	701090
362	Khuôn bằng thủy tinh, loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	702000
<b>XXXI</b>	<b>Đá quý, kim loại quý và sản phẩm</b>	<b>03704</b>
363	Kim cương phi công nghiệp, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	710231
364	Kim cương đã mài chưa gắn nạm đá	710239
365	Đồ trang sức bằng bạc đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	711311
366	Đồ trang sức bằng kim loại quý khác (trừ vàng, bạc) đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	711319
367	Đồ kỹ nghệ bằng kim loại quý đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	711419
368	Sản phẩm bằng đá quý hoặc đá bán quý (tự nhiên, tổng hợp hoặc tái tạo)	711620
<b>XXXII</b>	<b>Sắt thép</b>	<b>01702</b>
369	Sắt, thép có mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	720711
370	Sắt, thép, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	720712
371	Sắt, thép có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo trọng lượng	720720
372	Sắt thép, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, chiều dày từ 4,75mm đến 10mm	720837
373	Sắt thép, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, chiều dày từ 3mm đến dưới 4,75 mm	720838
374	Sắt thép, dạng cuộn, Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	720839
375	Sắt, thép, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội), có chiều dày trên 1mm đến dưới 3 mm	720916
376	Sắt, thép, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội), có chiều dày từ 0,5mm đến 1 mm	720917
377	Sắt, thép, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội), có chiều dày dưới 0,5mm	720918
378	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $\geq 600$ mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	721049
379	Sắt thép cán phẳng, được mạ hoặc tráng hợp kim nhôm kẽm, có hàm lượng cacbon dưới 0,6% tính theo trọng lượng	721061

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
380	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $\geq 600$ mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	721070
381	Sắt thép dạng đai và dải, được mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc crom	721250
382	Sắt, thép có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán	721310
383	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng, có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm	721391
384	Thanh, que sắt hoặc thép không hợp kim, được cán nóng	721420
385	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng hình chữ H	721633
386	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim, được mạ hoặc tráng kim loại cơ bản	721730
387	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	721934
<b>XXXIII</b>	<b>Sản phẩm từ sắt thép</b>	<b>01703</b>
388	Các loại ống và ống dẫn bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự)	730539
389	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hờ hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự)	730629
390	Ống dùng cho nồi hơi	730630
391	Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	730640
392	Thép ống tròn	730650
393	Thép ống vuông, chữ nhật	730661
394	Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép, có đường kính trong dưới 15 cm	730729
395	Loại hàn giáp mối, có đường kính trong dưới 15 cm	730793
396	Khớp nối, có đường kính trong dưới 15 cm	730799
397	Cầu và nhịp cầu	730810
398	Tháp và cột lưới (kết cấu giàn)	730820
399	Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò	730840
400	Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm, khung ray để vận chuyển công - ten - nơ hoặc cấu kiện được lắp ráp bằng các khớp nối	730890
401	Các loại bể chứa, két, bình chứa được lót hoặc được cách nhiệt	730900
402	Dây bện tao, dây thừng và cáp, bằng sắt hoặc thép chưa cách điện	731210
403	Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	731450
404	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), đinh gấp, ghim rập và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép	731700
405	Vít dùng cho gỗ	731812
406	Vít tự hãm	731814
407	Đinh vít và bu lông, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm	731815
408	Các sản phẩm không có ren, đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	731829
409	Bộ phận của bếp dầu hỏa, của dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí	732190
410	Đồ dùng nhà bếp bằng thép không gỉ	732393
411	Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ	732410
412	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép, bằng gang không dẻo (ví dụ nắp cống bằng gang không dẻo)	732510

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
413	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ Cánh bom bằng thép, Bánh lái tàu thủy bằng sắt, thanh trượt)	732690
<b>XXXIV</b>	<b>Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện</b>	<b>04001</b>
414	Máy tính laptop	847130
415	Bộ điều khiển và bộ thích ứng, card âm thanh,...	847180
416	Máy đọc mã vạch, hệ thống nhận dạng vân tay, máy đọc ký tự quang học	847190
417	Bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động (mạch in...)	847330
418	Loa loại khác	851829
419	Tai nghe có khung choàng đầu	851830
420	Các bộ phận của điện thoại di động	851890
421	Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt, loại màu hoặc loại đơn sắc	852859
422	Bộ chuyển đổi tín hiệu mạng	852871
423	Màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình dệt khác	852872
424	Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	852910
425	Bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thu phát, dùng cho Bộ giải mã	852990
426	Mạch in một mặt	853400
427	Đi-ốt phát quang (LED)	854141
428	Tế bào quang điện chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng	854142
429	Tế bào quang điện đã lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng	854143
430	Thiết bị bán dẫn cảm quang, kể cả tế bào quang điện đã hoặc chưa lắp ráp thành các mảng module hoặc thành bảng; đi-ốt phát quang (LED)	854149
431	Mạch điện tử tích hợp	854231
432	Thẻ nhớ đặc biệt	854239
<b>XXXV</b>	<b>Điện thoại và thiết bị di động</b>	<b>04101</b>
433	Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	851711
434	Điện thoại thông minh	851713
435	Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	851714
436	Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây	851718
437	Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	851771
438	Bộ phận của điện thoại, kể cả điện thoại di động hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây; thiết bị để truyền, nhận tiếng, hình ảnh	851779
<b>XXXVI</b>	<b>Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện</b>	<b>04102</b>
439	Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh	852581
440	Kính lọc ánh sáng	900220
441	Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc ống in	900659
442	Các bộ phận của máy ảnh	900691
443	Bộ phận và phụ kiện sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	900699
<b>XXXVII</b>	<b>Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác</b>	<b>05901</b>
444	Dụng cụ để khoan đá hay khoan đất	820790
445	Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện	831120

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
446	Vòng bi	831190
447	Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nổi hơi	840290
448	Các bộ phận dùng cho máy xây dựng: thân động cơ, chế hòa khí, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát, pit ton	840991
449	Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston	841330
450	Bộ phận của bơm	841391
451	Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò hoặc máy thổi khí	841459
452	Bộ phận của bơm hoặc máy nén	841490
453	Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ	841590
454	Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt	841810
455	Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít	841840
456	Thiết bị làm lạnh đồ uống, thiết bị sản xuất đá vảy	841869
457	Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ	841899
458	Máy lọc không khí	842139
459	Lõi của thiết bị lọc	842199
460	Thiết bị cứu hỏa bằng vòi phun áp lực hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	842430
461	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 842710 hoặc 842720	843120
462	Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hay sân chơi thể thao	843311
463	Ru lô cao su	844331
464	Máy in kim, loại màu	844332
465	Máy in copy, in bằng công nghệ in phun	844399
466	Máy khâu dùng cho gia đình	845210
467	Máy khâu loại không dùng cho đình	845229
468	Bộ phận của máy khâu	845290
469	Khoan các loại	846721
470	Dụng cụ cầm tay khác ngoài khoan và cưa	846729
471	Máy tính tiền	847050
472	Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	847950
473	Máy bán hàng dịch vụ tự động hoặc các loại máy khác hoạt động bằng điện	847989
474	Khuôn làm đế giày, dép	848079
475	Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hay khí nén	848120
476	Van dùng cho sấm hoặc dùng cho lớp không cần sấm, van xilanh LPG, van đường ống nước, bằng đồng hay hợp kim đồng	848180
477	Bộ phận của van các loại	848190
478	Ổ bi hoặc ổ đĩa	848280
479	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên	848310
480	Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đĩa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	848340

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
481	Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận	848390
482	Động cơ điện và máy phát điện các loại	850110
483	Động cơ vạn năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W	850120
484	Động cơ một chiều; máy phát điện một chiều công suất không quá 750 W	850131
485	Động cơ xoay chiều khác, một pha:	850140
486	Động cơ xoay chiều, đa pha, công suất không quá 750 W	850151
487	Động cơ xoay chiều khác, đa pha, công suất trên 750W nhưng không quá 75kW	850152
488	Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện), công suất trên 750 kVA	850164
489	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay, công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	850213
490	Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện	850220
491	Bộ phận của máy phát điện (kể cả tổ máy phát điện), công suất từ 12.500 kVA trở lên	850300
492	Máy biến áp đo lường	850431
493	Máy biến đổi điện tĩnh dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng	850440
494	Cuộn cảm	850450
495	Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	850490
496	Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa	850511
497	Ắc quy axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:	850710
498	Ắc qui axit - chì, dùng cho máy bay	850720
499	Pin các loại	850760
500	Các bản cực, dùng cho máy bay	850790
501	Bộ phận của máy hút bụi	850870
502	Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan	851220
503	Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	851240
504	Thiết bị trạm gốc	851761
505	Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	851762
506	Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu	851769
507	Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ	852721
508	Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo)	853180
509	Bộ ngắt tự động: Sử dụng cho quạt điện, điện áp không quá 16 A	853620
510	Thiết bị bảo vệ mạch điện	853630
511	Rơ le kỹ thuật số	853641
512	Thiết bị đóng ngắt mạch	853650
513	Phích cắm điện thoại, dòng điện dưới 16 A	853669
514	Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	853690
515	Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển	853710

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
516	Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển: Dùng cho điện áp trên 1.000 V	853720
517	Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế	853810
518	Bộ kết nối điện	853890
519	Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	854370
520	Bộ phận máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, thuộc hàng hóa phân nhóm 854310/20/30/70	854390
521	Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hay phân xưởng, xe cút kit	871680
522	Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	901380
523	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y và thiết bị kiểm tra thị lực	901819
524	Kim khâu phẫu thuật loại SO (EBR)	901832
525	Thiết bị y tế (trừ bơm kim tiêm,...)	901839
526	Vòng mũi lợn D40 (10 cái/gói) dùng trong nha khoa	901890
527	Dụng cụ và thiết bị đo để đo hoặc kiểm tra áp suất dùng cho xe có động cơ	902620
528	Dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số của chất lỏng hay chất khí	902680
529	Thiết bị phân tích khí hoặc khối	902710
530	Thiết bị đo khí	902810
531	Công tơ điện	902830
532	Vỏ hoặc thân của công tơ nước	902890
533	Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm	902920
534	Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các thiết bị đo chuyên dụng cho viễn thông	903090
535	Thiết bị kiểm tra cáp	903180
<b>XXXVII I</b>	<b>Dây và cáp điện</b>	<b>06803</b>
536	Dây, cáp điện, dây đơn dạng cuộn	854411
537	Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác	854420
538	Dây dẫn điện, dùng cho điện áp không quá 1.000 V, đã lắp với đầu nối điện	854442
539	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế $\leq 1000V$	854449
540	Dây dẫn điện: Dùng cho viễn thông, dùng cho điện áp trên 1000 V	854460
541	Cáp sợi quang	854470
<b>XXXIX</b>	<b>Phương tiện vận tải và phụ tùng</b>	<b>07101</b>
542	Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe, dù xoay, máy hoặc các thiết bị cơ khí từ cao su	401699
543	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác dùng cho xe cơ giới	854430
544	Xe máy	871120
545	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars), loại dùng động cơ điện để tạo động lực	871160
546	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ	871200
547	Các bộ phận của máy bay	880730

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
548	Tàu thuyền không có động cơ các loại	890190
549	Tàu kéo và tàu đẩy	890400
550	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, cần cầu nổi, ụ nổi sửa chữa tàu	890590
551	Tàu thuyền có động cơ các loại	890690
552	Bộ phận của ghế ngồi của xe có động cơ	940199
<b>XXXX</b>	<b>Hàng hóa khác</b>	<b>9900(2202;6301;2002</b>
<b>1/</b>	<b>Clanke và xi măng</b>	<b>01501</b>
553	Clanke	252310
554	Xi măng poóc lăng màu	252329
<b>2/</b>	<b>Xơ, sợi dệt các loại</b>	<b>04201</b>
555	Sợi cotton (sợi đơn), có độ mảnh từ 714.29 decitex trở lên (Quy cách: dưới C8S)	520511
556	Sợi cotton (sợi đơn), có độ mảnh từ 232.56 decitex đến dưới 714.29 decitex (Quy cách: C8.1S đến C25S)	520512
557	Sợi cotton (sợi đơn), có độ mảnh từ 192.31 decitex đến dưới 232.56 decitex (Quy cách: C25.1S đến C30S) COTTON YARN C30S	520513
558	Sợi cotton (sợi đơn), có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192.31 decitex (Quy cách: C30.1S đến C46S)	520514
559	Sợi cotton (chải kỹ), sợi có độ mảnh từ 232.56 decitex đến dưới 714.29 decitex (Quy cách: JC8.1S đến JC25S) - COTTON YARN JC21STS	520522
560	Sợi cotton (chải kỹ), sợi có độ mảnh từ 192.31 decitex đến dưới 232.56 decitex (Quy cách: JC25.1S đến JC30S) - COTTON YARN JC30S	520523
561	Sợi cotton (chải kỹ), sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192.31 decitex (Quy cách: JC30.1S đến JC46S) - COTTON YARN JC32S	520524
562	Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	520612
563	Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	520623
564	Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	520624
<b>3/</b>	<b>Nguyên phụ liệu dệt may da giày</b>	<b>01803</b>
565	Da của loài bò sát	410320
566	Da của loài động vật khác trừ lợn và bò sát	410390
567	Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, ở dạng ướt	410419
568	Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, ở dạng khô	410449
569	Da thuộc của lợn, ở dạng ướt	410631
570	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, nguyên con	410712
571	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, nửa con	410799
<b>4/</b>	<b>Kim loại thường và sản phẩm</b>	<b>6000(6001+6002+600</b>
572	Cực âm và các phần của cực âm của Đồng	740311
573	Que đồng	740313

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
574	Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang từ 6mm đến 14 mm	740811
575	Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang trên 14mm	740819
576	Dây đồng: Bảng hợp kim đồng kẽm (đồng thau)	740821
577	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng: Bảng đồng tinh luyện	741110
578	Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng tinh luyện	741210
579	Dây đồng mạ bạc dây xoắn, bện	741300
580	Các sản phẩm bằng đồng, dùng cho máy móc	741980
581	Nhôm hợp kim, chưa gia công	760120
582	Nhôm ở dạng hình rỗng	760421
583	Nhôm hợp kim, dạng hình	760429
584	Các loại ống và ống dẫn bằng hợp kim nhôm	760820
585	Cửa Ra vào, Cửa sổ và Các Loại khung Cửa và ngưỡng Cửa Ra vào	761010
586	Các kết cấu bằng nhôm	761090
587	Các loại thùng chứa bằng nhôm	761290
588	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nổi và cọ rửa hoặc đánh bóng	761510
589	Các sản phẩm khác bằng nhôm (ví dụ: tay nắm, tay chốt, bản lề, túi đựng khí)	761699
590	Chì chưa tinh luyện	780191
<b>5/</b>	<b>Hàng khác</b>	<b>09999</b>
591	Thịt lợn, đông lạnh	020321
592	Sữa bột nguyên liệu có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng (đóng gói cả bì từ 20kg trở lên), không đường	040221
593	Mật ong tự nhiên.	040900
594	Lông vũ dùng để nhồi, lông tơ	050510
595	Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	051191
596	Quế	090611
597	Quế và hoa quế chưa xay hoặc chưa nghiền	090619
598	Quế và hoa quế đã xay hoặc nghiền	090620
599	Hoa hồi	090961
600	Ngô hạt loại đã rang nở	100590
601	Bột mì	110100
602	Lạc nhân	120242
603	Cây và bộ phận của cây, loại chủ yếu dùng làm dược liệu: cây gai dầu, cam thảo, kim cúc...	121190
604	Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone hoặc chiết xuất của cây gai dầu	130219
605	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá	150420
606	Dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế	151190
607	Dầu thực vật tinh luyện	151800
608	Đường, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô	170290
609	Bột đồ tương cho trẻ em, không có chất béo	190190
610	Nước sốt và các chế phẩm nước sốt ( ví dụ: tương ớt, gia vị hỗn hợp)	210390

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
611	Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ	210690
612	Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu, chứa cà phê và hương cà phê hoặc đồ uống sữa đậu nành	220299
613	Bia đen hoặc bia nâu	220300
614	Lá thuốc lá, đã tách cọng	240120
615	Thuốc lá điếu	240220
616	Lá thuốc lá đã chế biến để sản xuất thuốc lá điếu	240319
617	Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ đá hoa, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	251741
618	Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ đá khác đá hoa, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	251749
619	Vôi sống	252210
620	Khí hydrocarbon	271119
621	Năng lượng điện.	271600
622	Thuốc khác: giảm đau, hạ sốt, chống sốt rét, ung thư, các bệnh khó chữa	300490
623	Mỹ phẩm khác (Kem trị mụn trứng Cá)	330499
624	Thuốc đánh răng	330610
625	"Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy	330741
626	Khăn và giấy đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	330790
627	Nến	340600
628	Thuốc trừ côn trùng có Methylpropyl và phenol methylcarbamate	380891
629	Thuốc diệt nấm có validamycin không vượt quá 3%	380892
630	Thuốc diệt cỏ, thuốc chống này mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng, dạng bình xịt	380893
631	Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay) bằng plastics	392620
632	Lốp, loại dùng cho xe và máy xây dựng, hầm mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp	401180
633	Hàng may mặc, loại thiết kế đặc biệt dùng cho thể thao	420321
634	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối, ví dụ than gáo dừa	440290
635	Tơ tầm thô (chưa xe)	500200
636	Sợi tơ tầm (trừ sợi tách từ phế liệu tơ tầm) chưa đóng gói để bán lẻ	500400
637	Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún	540219
638	Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	540220
639	Sợi dún từ các polyeste	540233
640	Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng trên mét từ nhựa đàn hồi	540244
641	Sợi từ nylon hoặc từ Polyamit	540245
642	Xơ từ các polyeste	550320
643	Sợi đơn, có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên	550921
644	Sợi pha bông	550953
645	Sợi Viscose OE (sợi đơn), sợi từ xơ staple nhân tạo - OE VISCOSE YARN NE 30/1	551011
646	Phụ liệu may, da giấy không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp, trọng lượng trên 150g/m <sup>2</sup>	560314

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
647	Phụ liệu may, da giấy dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp, trọng lượng trên 150g/m <sup>2</sup>	560394
648	Dây xe, chèo bện (cordage), thùng và cáp, từ polyetylen hoặc polypropylen	560749
649	Lưới đánh cá thành phẩm	560811
650	Túi lưới	560819
651	Vải bạt đã xử lý để vẽ	590190
652	Vải màn dùng làm lớp, từ ni lông hoặc các polyamit khác	590210
653	Vải màn dùng làm lớp, từ các polyeste	590220
654	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với poly	590310
655	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với polyurethan	590320
656	Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt, từ vật liệu dệt nhân tạo	630532
657	Túi, bao, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự	630533
658	Lều, từ sợi tổng hợp	630622
659	Khăn lau sàn, khăn lau bát đĩa, khăn lau bụi và các loại khăn lau tương tự	630710
660	Túi thêu	630790
661	Mũi giày, dây giày và các bộ phận của chúng bằng kim loại, nhựa	640610
662	Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	640620
663	Bộ phận giày dép bằng gỗ, bằng kim loại, cao su hoặc plastic	640690
664	Các loại đá lát, đá lát lẻ đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến)	680100
665	Các sản phẩm bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo, đã hoặc chưa được gia cố trừ gạch, tấm lát và cấu kiện	681099
666	Đồ trang sức làm bằng kim loại cơ bản, đã hoặc chưa mạ kim loại quý	711719
667	Fero - silic - mangan	720230
668	Dây phế phẩm mạ bạc, mạ kẽm	740400
669	Nhôm phế liệu và mảnh vụn	760200
670	Dao cạo	821210
671	Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dải	821220
672	Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự, được mạ kim loại quý ít nhất 1 thứ	821520
673	Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	830120
674	Khóa loại khác: còng, xích tay, khóa cửa...	830140
675	Bản lề, cho đồ nội thất	830242
676	Bản lề, cho yên cương	830249
677	Nút, lấp chai, lọ các loại	830990
678	Tủ lạnh loại sử dụng máy nén	841821
679	Máy giặt, không quá 10kg vải khô 1 lần giặt	845011
680	Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	845020
681	Bộ phận của máy giặt	845090
682	Máy hút bụi	850811
683	Máy hút bụi, loại phù hợp dùng cho mục đích gia dụng	850819
684	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng	851610

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
685	Nồi cơm điện	851660
686	Điện trở đốt bằng điện	851680
687	Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	851690
688	Phương tiện lưu trữ thông tin quang học, loại chưa ghi	852341
689	Ô tô, Loại dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	870321
690	Phụ tùng khác của xe có động cơ	870829
691	Hộp số đã lắp ráp hoàn chỉnh	870840
692	Cụm bánh xe, bộ phận và phụ kiện của chúng	870870
693	Bộ ly hợp và các bộ phận của nó, dùng cho xe nhóm 8701/03/04/05	870893
694	Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh	870894
695	Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:	870895
696	Bộ phận và phụ kiện khác của xe có động cơ	870899
697	Bộ phận và phụ kiện của xe mô tô (ví dụ: Gá kiểm, linh kiện dùng cho ống xả, hạt thép dùng cho ống xả xe máy)	871410
698	Khung xe và cang xe, và các bộ phận của chúng, dùng cho xe đạp	871491
699	Linh kiện và phụ tùng xe đạp, xe cho người tàn tật	871499
700	Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	900120
701	Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	900150
702	Sợi quang, cáp sợi quang sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	900190
703	Vật kính dùng cho máy ảnh	900211
704	Vật kính dùng cho máy chiếu	900219
705	Dây đeo máy ảnh	900290
706	Thiết bị trợ thính	902140
707	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trung bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.	902300
708	Ghế quay có điều chỉnh độ cao bằng gỗ	940131
709	Ghế quay có điều chỉnh độ cao bằng loại khác	940139
710	Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại bằng gỗ	940141
711	Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại bằng loại khác	940149
712	Ghế khác, có khung bằng kim loại, đã nhồi đệm	940171
713	Ghế khác, có khung bằng kim loại đã nhồi đệm	940179
714	Ghế ngồi, loại khác	940180
715	Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và các bộ phận của chúng hoặc ghế vệ sinh cho người bệnh	940290
716	Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	940310
717	Đồ nội thất bằng kim loại khác	940320
718	Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự	940389
719	Đệm, bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	940421
720	Đệm lò xo hoặc đệm làm nóng, làm mát	940429
721	Chăn bông, các bộ khăn phủ giường và bọc đệm	940490

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
722	Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn	940511
723	Đèn sợi quang loại dùng treo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	940541
724	Chụp đèn bằng vật liệu dệt, bằng gốm, sứ hoặc kim loại	940599
725	Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	940690
726	Vật liệu khảm có nguồn gốc thực vật hoặc khoáng đã được gia công; các vật liệu đúc hay chạm khắc bằng sáp, bằng stearin, bằng gôm tự nhiên hay nhựa tự nhiên hoặc bằng bột nhào làm mô hình, và sản phẩm được đúc hay chạm khắc khác, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác; gelatin đã chế biến nhưng chưa đóng cứng (ví dụ: vỏ viên nhộng bằng gelatin; hộp đựng xì gà, thuốc lá)	960200
727	Bàn chải đánh răng	960321
728	Khóa kéo (phecnotuya), có răng bằng nhựa, răng kim loại của giày, quần áo, túi xách	960719
729	Bút chì đen	960910
730	Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.	961900

**DANH MỤC NHÓM MẶT HÀNG ĐẠI DIỆN THEO CẤU TRÚC CHỈ SỐ GIÁ NHẬP KHẨU**

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
	<b>CHỈ SỐ CHUNG</b>	
<b>A</b>	<b>Nhóm nông sản, thực phẩm</b>	<b>01</b>
<b>I</b>	<b>Hàng thủy sản</b>	<b>02101</b>
1	Cá bột của cá măng biển và của cá mú	030199
2	Cá hồi Đại Tây Dương ( <i>Salmo salar</i> ) và cá hồi sông Đa-nyúp ( <i>Hucho hucho</i> ), tươi hoặc ướp lạnh	030214
3	Cá hồi đỏ, nguyên con, đông lạnh	030311
4	Cá hồi Thái Bình Dương khác, đông lạnh	030312
5	Cá hồi Đại Tây Dương hoặc cá hồi sông Đa-nyúp, nguyên con, đông lạnh	030313
6	Cá hồi nâu hoặc cá hồi vân, nguyên con, đông lạnh	030314
7	Cá hồi loại khác, nguyên con, đông lạnh	030319
8	Cá ngừ vây dài, đông lạnh	030341
9	Cá ngừ vây vàng, nguyên con, đông lạnh	030342
10	Cá ngừ vằn hoặc cá ngừ bụng có sọc, nguyên con, đông lạnh	030343
11	Cá ngừ loại khác, nguyên con, đông lạnh	030349
12	Cá thu, nguyên con, đông lạnh	030354
13	Cá kiếm, nguyên con, đông lạnh	030357
14	Cá tuyết, đông lạnh	030363
15	Cá đông lạnh loại khác (cá cờ gòn, cá cờ kiếm, cá đen hoặc cá mỹ đen...)	030389
16	Gan, sẹ và bọc trứng cá	030391
17	Fillet cá hồi đông lạnh	030481
18	Fillet cá ngừ đông lạnh	030487
19	Cá khác đông lạnh	030499
20	Cua đông lạnh	030614
<b>21</b>	<b>Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, đông lạnh</b>	<b>030617</b>
22	Tôm hùm đá: để nhân giống hoặc tươi hoặc ướp lạnh	030631
23	Cua, ghẹ, sổng, tươi hoặc ướp lạnh	030633
24	Tôm shrimps và tôm prawn loại khác: Tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm càng xanh	030636
25	Mực nang và mực ống đông lạnh	030743
26	Bạch tuộc đông lạnh	030752
27	Cá ngừ, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ, đóng hộp	160414
II	Sữa và sản phẩm từ sữa	02102
28	Sữa và kem, có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo trọng lượng	040120
29	Sữa bột nguyên liệu có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo trọng lượng (đóng gói cả bì từ 20kg trở lên), không đường	040210
30	Sữa bột nguyên liệu có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo trọng lượng (đóng gói cả bì từ 20kg trở lên), không đường	040221
31	Kem cô đặc, đã có đường	040299
32	Whey cải biến, đã hoặc chưa cô đặc, có pha thêm đường hoặc chất ngọt khác (bột vàng sữa)	040410
33	Bơ	040510
34	Chất béo khan của bơ hoặc dầu bơ	040590
35	Pho mát loại khác	040690
<b>36</b>	<b>Bột hoặc malt cho trẻ em, không có chất béo</b>	<b>190110</b>

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
37	Bột đỡ tương cho trẻ em, không có chất béo	190190
III	Hàng rau quả	04301
<b>38</b>	<b>Khoai tây không để làm giống, tươi hoặc ướp lạnh</b>	<b>070190</b>
39	Hành tây, hành và họ	070310
40	Tỏi	070320
41	Bắp cải, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.	070490
42	Cà rốt và củ cải, tươi hoặc ướp lạnh	070610
<b>43</b>	<b>Nấm và nấm cục loại khác, tươi hoặc ướp lạnh</b>	<b>070959</b>
44	Rau các loại đã bảo quản tạm thời (ví dụ, bằng khí sunphur, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác), nhưng không ăn ngay được.	071190
45	Mộc nhĩ (Auricularia spp.)	071232
46	Nấm cục, nấm hương các loại	071239
47	Tỏi khô	071290
48	Đậu hạt	071331
<b>49</b>	<b>Dừa non</b>	<b>080119</b>
50	Quả hạnh nhân, đã bóc vỏ	080212
51	Quả óc chó, chưa bóc vỏ	080231
<b>52</b>	<b>Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười), chưa bóc vỏ</b>	<b>080251</b>
53	Hạt macadamia (Macadamia nuts), chưa bóc vỏ	080261
54	Hạt macadamia (Macadamia nuts), đã bóc vỏ	080262
55	Chuối ngự	080390
<b>56</b>	<b>Quả ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô</b>	<b>080450</b>
57	Quả cam, tươi hoặc khô	080510
58	Quả nho đen, nho đỏ tươi	080610
<b>59</b>	<b>Quả táo tươi</b>	<b>080810</b>
60	Quả lê tươi	080830
61	Quả anh đào, tươi	080921
62	Quả Kiwi, tươi	081050
63	Quả sầu riêng	081060
<b>64</b>	<b>Quả tươi khác ( cherry, boong boong, việt quất, chôm chôm, hồng xiêm)</b>	<b>081090</b>
65	Quả khô loại khác (nhãn, me)	081340
66	Hạt rau	120991
67	Khoai tây, đã đông lạnh	200410
68	Quả vải/ quả nhãn đã chế biến hoặc bảo quản	200899
IV	Lúa mì	02802
69	Lúa mì, cho người	100199
V	Dầu mỡ động thực vật	05801
70	Mỡ và dầu và các phần phân đoạn của chúng, từ cá, trừ dầu gan cá	150420
71	Dầu đậu tương, đã hoặc chưa khử chất nhựa	150710
72	Dầu đậu tương, đã hoặc chưa tinh chế	150790
<b>73</b>	<b>Dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế</b>	<b>151190</b>
<b>74</b>	<b>Các phần phân đoạn của dầu hướng dương hoặc dầu cây rum chưa tinh chế</b>	<b>151219</b>
75	Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của các loại hạt: dầu nành, cọ dầu, quả dừa, hạt cọ, hạt lanh...	151620
76	Các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật hoặc thực vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau	151790
<b>77</b>	<b>Dầu thực vật tinh luyện</b>	<b>151800</b>
VI	Bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc	01602

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
78	<b>Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường</b>	<b>170410</b>
79	Kẹo ngọt các loại	170490
80	Sô cô la trắng, dạng khối, miếng hoặc thanh	180620
81	<b>Kẹo sô cô la, có nhân</b>	<b>180631</b>
82	<b>Sô cô la và các chế phẩm khác có chứa ca cao khác</b>	<b>180690</b>
83	Mì, bún, miến làm từ gạo, ngô	190219
84	Mì, bún làm từ gạo ăn liền	190230
85	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc	190410
86	Bánh quy ngọt, bánh quế và bánh xốp	190531
87	Bánh waffles và bánh xốp wafers	190532
88	Các loại bánh khác (bánh đậu xanh...)	190590
VII	Nguyên phụ liệu thuốc lá	04401
89	Lá thuốc lá chưa tước cọng	240110
90	<b>Lá thuốc lá, đã tách cọng</b>	<b>240120</b>
91	Phế liệu lá thuốc lá	240130
92	Lá thuốc lá đã chế biến để sản xuất thuốc lá điếu	240319
93	Giấy cuộn thuốc lá, dạng cuộn với chiều rộng không quá 5cm	481320
94	Giấy cuộn thuốc lá, dạng cuộn với chiều rộng không quá 5cm, đã phủ	481390
B	Nhóm nhiên liệu	02
VIII	Xăng dầu các loại	0130*
95	Xăng không pha chì	271012
96	<b>Dầu bôi trơn, nhiên liệu diezen, hoặc các loại dầu nhiên liệu, dầu mazut, dầu hỏa</b>	<b>271019</b>
IX	Khí đốt hóa lỏng	01308
97	Khí propan, dạng hóa lỏng	271112
98	Khí Butan, dạng hóa lỏng	271113
99	Khí hydrocarbon	271119
X	Than đá	02201
100	Than antraxit	270111
101	Than bitum, để luyện cốc	270112
102	Than đá loại khác	270119
103	Than cốc và than nửa cốc luyện từ than đá, than non hoặc than bùn	270400
C	Nhóm hàng chế biến, chế tạo	03
XI	Thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu	06902
104	Bột thịt, bột huyết, bột xương	230110
105	Bột cá, bột tôm	230120
106	Cám ngô	230210
107	Cám mì	230230
108	Cám, tấm từ thóc gạo	230240
109	<b>Bã đậu nành</b>	<b>230310</b>
110	Bã, phế liệu từ quá trình ủ, chưng cất	230330
111	Khô dầu và phế liệu rắn, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.	230400
112	Khô dầu và phế liệu rắn khác, từ hạt hướng dương	230630
113	Khô dầu từ cây cải dầu hoặc hạt cải dầu	230641
114	Khô hạt cải, khô hạt vừng	230649
115	Khô dầu dừa	230650
116	Khô dầu hạt cọ	230660

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
117	Khô dầu và phế liệu rắn từ mầm ngô	230690
118	Chế phẩm dùng trong chăn nuôi động vật: Thức ăn cho chó mèo	230910
119	Các chế phẩm khác dùng bổ sung nguyên liệu thức ăn chăn nuôi cho gia cầm, cho lợn, cho tôm	230990
X11	Sản phẩm khác từ dầu mỏ	01309
120	Sáp các loại	271220
121	Sáp parafin	271290
122	Cốc dầu mỏ, Chưa nung	271311
123	Bitum dầu mỏ	271320
124	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; asphaltit và đá chứa asphaltic.	271490
125	Hỗn hợp chứa bitum có thành phần chính là asphalt tự nhiên	271500
XIII	Hóa chất	06101
126	Muội axetylen; muội carbon	280300
127	Silic với hàm lượng không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	280461
128	Silic với hàm lượng dưới 99,99% tính theo trọng lượng	280469
129	Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	280530
130	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói	280700
131	Bột oxit silic	281122
132	Amoniac, dạng khan	281410
<b>133</b>	<b>Natri hydroxit, dạng rắn</b>	<b>281511</b>
134	Soda kiềm hoặc soda lỏng	281512
135	Kẽm oxit, kẽm peroxit	281700
136	Titan oxit.	282300
137	Hydroxit và oxit đồng	282550
138	Amoni clorua	282710
139	Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	282810
140	Dinatri sulphat	283311
141	Sulphat loại khác: của chì hoặc crom	283329
142	Canxi hydroorthophosphat	283525
143	Tetranatri pyrophosphat	283539
144	Dinatri carbonat	283620
145	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	283630
146	Xyanua và xyanua oxit, loại trừ của natri	283719
147	Xyanua phức	283720
148	Silicat	284210
<b>149</b>	<b>Muối khác của axit vô cơ hay peroxxoit, trừ các chất azit (ví dụ: muối của đồng hoặc crom)</b>	<b>284290</b>
150	Hợp chất bạc, trừ nitrat bạc	284329
151	Hợp chất vàng	284330
152	Hợp chất khác; hỗn hống	284390
153	Các hợp chất, vô cơ hay hữu cơ, của kim loại đất hiếm, của ytri hoặc của scandi hoặc của hỗn hợp các kim loại này, trừ hợp chất xeri	284690
154	Hydro peroxit, đã hoặc chưa làm rắn bằng ure.	284700
155	Propen (propylen)	290122
156	Toluen	290230
157	Styren	290250
158	Vinyl clorua (cloroetylen)	290321
159	Methanol	290511

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
160	Iso Propyl Alcohol	290512
161	Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	290516
162	Rượu 2 chức Etylen glycol (ethanediol)	290531
163	Propylen glycol (dung môi pha sơn)	290532
164	Rượu 2 chức loại khác	290539
<b>165</b>	<b>Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng, trừ Dietyl ete</b>	<b>290919</b>
166	Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	290943
167	Axeton	291411
168	Butanon (metyl etyl xeton)	291412
169	Cyclohexanon và metylcyclohexanon	291422
170	Ethyl Acetate	291531
171	Butyl axetat	291533
172	Propylene Glycol Monomethyl ether acetate	291539
173	Este của axit acrylic	291612
174	Metyl metacrylat	291614
175	Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	291620
176	Dioctyl orthophthalates	291732
177	Phthalic anhydrit	291735
178	Axit terephthalic và muối của nó	291736
179	Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic hoặc Trioctyltrimellitate	291739
180	Ethambutol và muối dùng để sản xuất chế phẩm chống lao	292219
181	Lysin và este của nó; muối của chúng	292241
182	Axit glutamic và muối của nó	292242
183	Axit mefenamic và muối của chúng	292249
184	N- propanol	292250
185	Lecithin	292320
186	Amit mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng (ví dụ: Carisophrodol)	292419
<b>187</b>	<b>Amit mạch vòng và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng (ví dụ: Aspartame)</b>	<b>292429</b>
188	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy (ví dụ: Azodicarbonamide)	292700
189	Isocyanates	292910
190	Methionin	293040
191	Dithiocarbonates	293090
192	Các hợp chất arsen - hữu cơ	293190
193	Clopheniramin và isoniazid hoặc muối paraquat	293339
194	Diazinon	293359
195	Melamin	293361
196	Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc, trừ Melamin	293369
197	6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	293371
198	Mebendazol hoặc parbendazol	293399
<b>199</b>	<b>Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.</b>	<b>293499</b>
200	Đường, tinh khiết về mặt hoá học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng	294000
XIV	Sản phẩm hóa chất	06201

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
201	Các chất màu gốc động vật hoặc thực vật sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	320300
202	Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng	320411
203	Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cầm màu và các chế phẩm từ chúng:	320412
204	Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	320416
205	Thuốc màu hữu cơ tổng hợp và chế phẩm; sản phẩm hữu cơ tổng hợp ( thuốc tím)	320417
206	Thuốc màu hoặc các chế phẩm từ dioxit titan chứa hàm lượng từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô	320611
207	Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan	320619
208	Các chế phẩm thuốc màu từ các hợp chất, trừ crom và dioxit titan	320649
209	Thuốc màu đã pha chế, các loại màu đã pha chế và các chế phẩm tương tự đã pha chế	320710
210	Men kính, men sứ, men sành	320720
211	Vecni (kể cả dầu bóng), sơn chống hà hoặc sơn chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	320820
<b>212</b>	<b>Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100oC</b>	<b>320890</b>
213	Sơn và vecni từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl	320910
214	Sơn và Vecni các loại	320990
215	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.	321000
216	Thuốc màu (kể cả bột và vảy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng)	321290
217	Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	321410
218	Mực in, màu đen	321511
219	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn	321519
220	Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	340130
221	Alkylbenzen đã sulphat hóa	340231
<b>222</b>	<b>Cồn béo đã sulphat hóa</b>	<b>340239</b>
223	Hydroxyl-terminated polybutadiene (HTPB)	340242
224	Xà phòng	340250
225	Chất thấm ướt dùng trong giặt rửa	340290
226	Chế phẩm dầu bôi trơn máy móc thông thường	340311
227	Chế phẩm chứa dầu silicon, dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc	340319
228	Chế phẩm bôi trơn, dùng cho động cơ của phương tiện bay	340399
229	Graphit nhân tạo	380110
230	Tác nhân để hoàn tất các chế phẩm trong công nghiệp dệt hoặc giấy, da thuộc	380991
231	Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	381010
232	Chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	381090
233	Các phụ gia cho dầu bôi trơn, chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum	381121
234	Chất xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	381210
235	Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hay plastic	381220

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
236	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.	381400
237	Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, có chất xúc tác nền	381519
<b>238</b>	<b>Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, không có chất xúc tác nền</b>	<b>381590</b>
239	Bê tông nhẹ chịu nhiệt	381600
240	Các loại alkylbenzen hỗn hợp và các loại alkyl-naphthalene hỗn hợp	381700
241	Các nguyên tố hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử, ở dạng đĩa, tấm mỏng hoặc các dạng tương tự; các hợp chất hóa học đã được kích tạt dùng trong điện tử.	381800
242	Tấm, dải plastic được phủ chất thử chẩn đoán bệnh hoặc chất thử thí nghiệm	382211
243	Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	382440
244	Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nền (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa	382499
XV	Thuốc thành phẩm	06501
245	Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu	300212
246	Vắc xin cho người ( vắc xin uốn ván, vắc xin sởi, vắc xin bại liệt...)	300241
247	Vắc xin 3 trong một, 4 trong một, 5 trong một	300290
248	Thuốc gồm hai hay nhiều thành phần trở lên	300390
249	Thuốc penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	300410
250	Thuốc chứa các chất kháng sinh khác trừ penicilin (chứa Gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ)	300420
251	Thuốc Insulin	300431
252	Thuốc Dexamethasone	300432
253	Thuốc chứa hormon tuyến thượng thận	300439
254	Các thuốc có chứa vitamin, dạng Xirô phù hợp cho trẻ em	300450
255	Thuốc khác: giảm đau, hạ sốt, chống sốt rét, ung thư, các bệnh khó chữa	300490
XVI	Nguyên phụ liệu dược phẩm	06401
256	Vitamin A và các dẫn xuất của nó	293621
257	Vitamin B1 và các dẫn xuất của nó	293622
<b>258</b>	<b>Vitamin B2 và các dẫn xuất của nó</b>	<b>293623</b>
259	Axit D- hoặc DL-Pantothenic (vitamin B3 hoặc vitamin B5) và các dẫn xuất của nó	293624
260	Vitamin B6 và các dẫn xuất của nó	293625
261	Vitamin C và các dẫn xuất của nó	293627
262	Vitamin E và các dẫn xuất của nó	293628
263	Vitamin D và các dẫn xuất của nó	293629
264	Vitamin các loại trừ A, B,C,D,E, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	293690
265	Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	293721
266	Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic (Amoxicilin, ampicilin) và các muối của chúng	294110
267	Tetracycline HCL, các dẫn xuất, muối của chúng	294130
<b>268</b>	<b>Cloramphenicol và các dẫn xuất, muối của nó</b>	<b>294140</b>
269	Erythromycin và các dẫn xuất, muối của nó	294150
270	Nguyên phụ liệu của thuốc loại khác (Kháng sinh đặc biệt, Acyclovir)	294190
XVII	Phân bón	1400(1401-1406)

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
271	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học	310100
272	Phân Urê	310210
273	Phân Amoni sulphat	310221
274	Phân DAP	310230
275	Phân khoáng có chứa ni tơ, Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	310260
276	Hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat	310290
277	Phân Kali clorua	310420
278	Phân hóa học Kali sulphat	310430
279	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali ngoài Kali clorua và Kali sulphat	310490
280	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li	310510
281	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa nitơ, phospho và kali- NPK	310520
282	Phân Diamoni Hydro orthophosphat (diammoni Phosphat)	310530
283	Amoni dihydro orthophosphat (monoamoni phosphat) và hỗn hợp của nó với diamoni hydro orthophosphat (diamoni phosphat)	310540
284	Phân khoáng hoặc phân hóa học có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là phospho và kali	310560
285	Phân khoáng hoặc phân hóa học khác có chứa hai nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ và phospho	310590
XVIII	Thuốc trừ sâu	02901
286	Thuốc trừ côn trùng	380859
287	Thuốc trừ côn trùng có Methylpropyl và phenol methylcarbamate	380891
288	Thuốc diệt nấm có validamycin không vượt quá 3%	380892
289	Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng, dạng bình xịt	380893
290	Thuốc khử trùng có chứa hỗn hợp các axit nhựa than đá và các chất kiềm	380894
291	Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc diệt nấm	380899
XIX	Chất dẻo nguyên liệu	06301
292	Hạt nhựa PE nguyên sinh	390110
293	Chất dẻo Polyetylen nguyên sinh có trọng lượng riêng từ 0,94 trở lên	390120
294	Chất dẻo olyetylen nguyên sinh Copolyme etylenvinyl axetat	390130
295	Chất dẻo Polyme nguyên sinh dạng phân tán	390190
296	Chất dẻo Polypropylen dạng phân tán	390210
297	Chất dẻo Copolyme propylen dạng lỏng hoặc bột nhão	390230
298	Chất dẻo Polyme dạng hạt từ styren	390311
299	Chất dẻo Polyme dạng phân tán từ styren	390319
300	Chất dẻo Polyme ABS từ styren dạng phân tán trong môi trường nước	390330
301	Chất dẻo Polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	390410
302	Chất dẻo Polyme từ vinyl clorua đã hóa dẻo dạng phân tán, dạng hạt hoặc dạng bột	390422
303	Chất dẻo Polime từ vinyl đã thủy phân	390690
304	Các polyete khác	390729
305	Nhựa epoxy loại dùng để phủ, dạng bột	390730
306	Nhựa Polycarbonat	390740
307	Nhựa alkylt dạng lỏng hoặc bột nhão	390750
308	Nhựa Poly chưa no dạng mảnh vỡ	390791
309	Nhựa dạng bột, loại dùng để phủ, dạng bột	390799
310	Nhựa Polyamit6	390810

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
311	Nhựa loại khác Polyamit6	390890
312	Poly (metylen phenyl isocyanat) (MDI thô, polymeric MDI)	390931
313	Nhựa Polyurethan	390950
314	Silicon dạng phân tán hoặc dạng hoà tan	391000
XX	Sản phẩm chất dẻo	06302
315	Vỏ dẻo xúc xích, vỏ giảm bông, vỏ nang thuốc	391732
316	Ống dẫn bằng nhựa - Plastic	391739
317	Phụ kiện của Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic	391740
318	Băng đóng gói bằng nhựa, ở dạng cuộn	391910
319	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải nhựa bằng polyme vinyl clorua hoặc bằng protein đã được làm rắn	391990
320	Tấm, phiến, màng, lá và dải, bằng PE, không xếp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được hỗ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác	392010
321	Màng nhựa propylen định hướng hai chiều (BOPP)	392020
322	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, từ vinyl clorua	392049
323	Tấm nhựa từ Poly (Etylen terephtalat)	392062
324	Tấm nhựa từ protein đã được làm rắn hoặc dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	392099
325	Tấm nhựa từ polyurethan, loại cứng	392113
326	Tấm, phiến, màng, lá và dải bằng plastic	392119
327	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các loại tấm phẳng khác từ sợi lưu hóa hoặc protein đã được làm rắn	392190
328	Hộp đựng phim, băng từ hoặc đĩa quang bằng nhựa	392310
329	Bao, túi bằng nhựa PE	392321
330	Bao, túi bằng nhựa khác (trừ PE)	392329
331	Nút, nắp, mũ van bằng nhựa	392350
332	Tuýp đựng kem đánh răng bằng nhựa	392390
333	Phụ kiện nhựa lắp vào đồ đạc trong nhà, trên thân xe hoặc các loại tương tự	392630
334	Phao nhựa cho lưới đánh cá hoặc quạt và màn che kéo bằng tay, hoặc các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật	392690
XXI	Cao su nguyên liệu	02001
335	Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa	400110
336	Tấm cao su xông khói RSS	400121
337	Cao su tự nhiên đã định chuẩn về kỹ thuật TSNR	400122
<b>338</b>	<b>Cao su tấm được làm khô bằng không khí</b>	<b>400129</b>
339	Cao su dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	400219
340	Cao su butadien (BR), dạng nguyên sinh	400220
341	Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR) chưa lưu hóa, chưa pha trộn	400231
342	Cao su dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	400239
343	Cao su acrylonitril-butadien (NBR), dạng mủ cao su	400251
344	Cao su tổng hợp, dạng nguyên sinh	400259
345	Cao su tổng hợp dạng tấm, lá hoặc dải chưa lưu hóa	400299
346	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải	400510
347	Cao su dạng tấm, lá hoặc dải của keo tự nhiên	400591
348	Cao su hỗn hợp chưa lưu hóa, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, lá hoặc dải, mủ cao su (dạng latex)	400599
XXII	Sản phẩm từ cao su	02002

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
349	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa	400690
350	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa	400700
<b>351</b>	<b>Cao su lát vải dệt, chiều dày trên 5 mm</b>	<b>400811</b>
352	Tấm, lá, dải từ cao su xốp	400819
353	Tấm, tờ và dải, từ cao su không xốp	400821
354	Cao su lát vải đặc biệt	400829
355	Ống, ống dẫn bằng cao su lưu hóa, trừ cao su cứng, chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác	400911
356	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm), có kèm phụ kiện ghép nối	400912
357	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm), không kèm phụ kiện ghép nối	400921
358	Ống cao su hút và xả bùn, dùng trong khai thác mỏ để rời	400922
359	Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ hoặc ống dẫn nhiên liệu, dẫn nước không kèm phụ kiện ghép nối	400931
360	Ống vòi cao su dùng cho bếp ga, có kèm phụ kiện ghép nối	400942
361	Băng tải hoặc đai tải được gia cố bằng vật liệu dệt	401012
362	Băng tải hoặc đai tải được gia cố bằng vật liệu trừ kim loại và vật liệu dệt	401019
363	Băng truyền liên tục có mặt cắt hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	401032
364	Băng truyền hoặc đai truyền loại khác	401039
<b>365</b>	<b>Bao tránh thai</b>	<b>401410</b>
366	Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	401490
367	Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay bằng cao su	401519
368	Tạp dề chì để chống phóng xạ, trang phục lặn hoặc loại khác	401590
369	Miếng, tấm, đệm bằng cao su xốp	401610
370	Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn	401693
<b>XXIII</b>	<b>Gỗ và sản phẩm từ gỗ</b>	<b>03700</b>
371	Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng bằng gỗ Sồi	440391
372	Gỗ, sản phẩm gỗ từ cây bạch đàn	440398
373	Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng bằng gỗ khác	440399
374	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm, từ cây thông	440711
375	Gỗ sồi, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	440791
376	Gỗ dẻ gai, đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	440792
<b>377</b>	<b>Gỗ đã nối đầu sản phẩm</b>	<b>440799</b>
378	Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	440810
379	Gỗ lạng mỏng làm lớp mặt, gỗ lạng để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ép	440890
380	Ván dăm bằng gỗ	441011
381	Ván dăm định hướng (OSB)	441012
382	Ván gỗ MDF, chiều dày không quá 5 mm	441112
383	Ván MDF có chiều dày từ 5- 9 mm	441113
384	Ván gỗ MDF, có chiều dày trên 9 mm	441114
385	Ván sợi gỗ, có tỷ trọng trên 0,8 g/cm <sup>3</sup>	441192

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
386	Gỗ dán với ít nhất 1 mặt bằng plastic	441299
387	Các sản phẩm bằng gỗ khác: tấm, que làm nén hương, chuỗi hạt, diêm, lõi cuộn chỉ	442199
388	Ghế có khung bằng gỗ, đã nhồi đệm	940161
389	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng: tủ hút hơi độc	940360
390	Bộ phận của xe tập đi cho trẻ em	940399
XXIV	Giấy	05702
391	Giấy in báo (newsprint) dạng cuộn hoặc tờ định lượng không quá 55g/m <sup>2</sup>	480100
392	Giấy in trắng (Woodfree paper)	480255
393	Giấy và bìa trang trí, không tráng, dùng cho các mục đích làm thẻ	480256
394	Giấy dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác	480269
395	Giấy nguyên liệu để làm giấy vệ sinh hoặc giấy lụa lau mặt, khăn ăn hoặc khăn lau tay và các loại giấy tương tự dùng cho các mục đích nội trợ hoặc vệ sinh	480300
<b>396</b>	<b>Giấy Kraft, chưa tẩy trắng</b>	<b>480411</b>
397	Giấy Kraft làm bao xi măng, loại chưa tẩy trắng	480421
398	Giấy có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán hoặc giấy dùng làm bao bì thực phẩm	480439
399	Giấy để tạo lớp sóng, có định lượng trên 150 g/m <sup>2</sup> nhưng dưới 225 g/m <sup>2</sup>	480519
400	Giấy có định lượng từ 150g/m <sup>2</sup> trở xuống	480524
401	Giấy có định lượng trên 150g/m <sup>2</sup>	480525
402	Giấy dùng để lót vào giữa các sản phẩm thủy tinh phẳng khi đóng gói, có hàm lượng nhựa không quá 0,6% tính theo trọng lượng hoặc loại dùng để sản xuất vàng mã	480591
403	Giấy và bìa nhiều lớp, giấy thấm có định lượng từ 225g/m <sup>2</sup> trở lên	480593
404	Giấy đã in dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150mm trở xuống	481013
405	Giấy đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	481019
406	Giấy đã in dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150mm trở xuống, hoặc dạng tờ không có chiều nào quá 360mm ở dạng không gấp dùng cho các máy điện tim, siêu âm	481029
407	Giấy và bìa dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	481092
408	Giấy và bìa dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	481099
409	Giấy và bìa dính hoặc đã quét lớp keo dính	481141
410	Bìa tráng nhựa	481151
411	Giấy và bìa đã phủ cả 2 bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, dạng cuộn	481159
412	Giấy, bìa, màng xơ sợi xenlulo và xúc xơ sợi xenlulo khác, dạng cuộn	481190
XXV	Sản phẩm từ giấy	05704
413	Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy	481200
414	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác, chiều rộng không quá 60 cm	481420
415	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác, chiều rộng trên 60 cm	481490
416	Phong bì	481710

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
417	Hộp, túi ví, cặp hồ sơ in sẵn bằng giấy hoặc bìa, có chứa văn phòng phẩm bằng giấy	481730
418	Giấy lọc và bìa lọc	482320
419	Giấy, dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động	482340
420	Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa	482369
421	Khay, bát, đĩa, cốc, chén bằng giấy hoặc bìa	482370
<b>422</b>	<b>Các loại giấy, thẻ, bìa cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng</b>	<b>482390</b>
XXVI	Xơ, sợi dệt	04201
423	Sợi len lông cừu chải kỹ, tỷ trọng lông từ 85% trở lên	510710
424	Sợi len lông cừu chải kỹ, có tỷ trọng lông cừu dưới 85%	510720
425	Sợi lông động vật loại mịn (chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ	510820
426	Sợi len lông động vật loại mịn, tỷ trọng lông 85% trở lên	510910
427	Sợi cotton (sợi đơn), có độ mảnh từ 232.56 decitex đến dưới 714.29 decitex (Quy cách: C8.1S đến C25S)	520512
428	Sợi cotton (sợi đơn), có độ mảnh từ 192.31 decitex đến dưới 232.56 decitex (Quy cách: C25.1S đến C30S) COTTON YARN C30S	520513
429	Sợi cotton (chải kỹ), sợi có độ mảnh từ 232.56 decitex đến dưới 714.29 decitex (Quy cách: JC8.1S đến JC25S) - COTTON YARN JC21STS	520522
430	Sợi cotton (chải kỹ), sợi có độ mảnh từ 192.31 decitex đến dưới 232.56 decitex (Quy cách: JC25.1S đến JC30S) - COTTON YARN JC30S	520523
431	Sợi cotton (chải kỹ), sợi có độ mảnh tmanhr decitex (Quy cách: JC30.1S đến JC46S) - COTTON YARN JC32S	520524
432	Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	520526
433	Sợi từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	520542
434	Sợi từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	520544
435	Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	520612
436	Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	520613
437	Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	520623
438	Sợi bông có tỷ trọng bông dưới 85%	520790
439	Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún	540219
440	Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	540220
<b>441</b>	<b>Sợi dún, từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex</b>	<b>540231</b>
442	Sợi dún từ các polyeste	540233
443	Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng trên mét từ nhựa đàn hồi	540244
444	Sợi từ nylon hoặc từ Polyamit	540245
445	Sợi, từ các polyeste, được định hướng một phần	540246
446	Sợi từ các polyeste	540247
447	Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét, từ các polyeste	540252
<b>448</b>	<b>Sợi khác, sợi xe hoặc sợi cáp từ ni lông hoặc các polyamit khác</b>	<b>540261</b>
449	Sợi khác, sợi xe hoặc sợi cáp từ các polyeste	540262

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
450	Sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh từ 67 decitex trở lên và kích thước mặt cắt ngang không quá 1 mm	540419
451	Xơ từ các polyeste	550320
452	Xơ staple tái tạo chưa chải thô, chưa chải kỹ từ tơ tái tạo vít-co	550410
453	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi, từ các polyeste	550620
<b>454</b>	<b>Sợi đơn, có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên</b>	<b>550921</b>
455	Sợi kép, có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên	550922
456	Sợi khác, từ xơ staple polyeste được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tái tạo	550951
457	Sợi khác, từ xơ staple polyeste được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hay lông động vật loại mịn	550952
458	Sợi pha bông	550953
459	Sợi Viscose OE (sợi đơn), sợi từ xơ staple nhân tạo - OE VISCOSE YARN NE 30/1	551011
460	Sợi (trừ chi khâu) từ xơ staple tái tạo, chưa đóng gói để bán lẻ	551090
461	Sợi từ xơ staple tổng hợp, có tỷ trọng loại xơ này dưới 85%	551120
XXVII	Vải may mặc	06701
462	Vải dệt khác, đã nhuộm	520839
463	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông từ 85% trở lên, trọng lượng không quá 200 g/m <sup>2</sup> , chưa tẩy trắng	520849
464	Vải dệt khác, đã được in kiểu batic truyền thống	520859
465	Vải dệt khác, đã nhuộm	520939
466	Vải denim	520942
467	Vải dệt thoi khác, đã nhuộm, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu với xơ sợi nhân tạo	521039
468	Vải dệt khác, được in bằng phương pháp batik truyền thống	521059
469	Vải dệt khác từ sợi bông (dưới 85% bông), trọng lượng trên 200g/m <sup>2</sup> , đã nhuộm	521139
470	Vải dệt thoi từ bông, có tỷ trọng bông dưới 85%, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có trọng lượng trên 200 g/m <sup>2</sup> , từ các sợi có màu khác nhau	521142
471	Vải dệt thoi từ sợi lanh	530929
472	Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng nylon, polyamit, polyeste khác	540710
473	Vải lưới nylon dệt thoi từ sợi filament không xoắn, gia cố cho vải sơn dầu	540741
474	Vải tổng hợp, đã nhuộm	540742
475	Vải dệt thoi, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên, đã nhuộm	540752
476	Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên, từ các sợi có màu khác nhau	540753
477	Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament polyeste dún từ 85% trở lên, đã in	540754
478	Vải dệt thoi, có tỷ trọng sợi filament polyeste không dún từ 85% trở lên	540761
479	Vải thành phẩm các loại	540769
480	Vải dệt thoi khác, tỷ trọng sợi filament từ 85% trở lên, đã nhuộm	540772
481	Vải dệt thoi khác, có tỷ trọng sợi filament tổng hợp dưới 85%, được pha chủ yếu hay pha duy nhất với bông, đã nhuộm	540782
482	Vải dệt thoi khác đã nhuộm	540792
483	Vải dệt thoi có tỷ trọng xơ staple polyeste từ 85% trở lên	551219
484	Vải dệt thoi khác, tỷ trọng xơ staple bằng acrylic từ 85% trở lên, đã nhuộm	551299
485	Vải dệt thoi khác, đã in	551349

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
486	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple tơ tái tạo vit-cô (viscose)	551511
487	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic	551529
488	vải dệt thoi khác, pha chủ yếu hoặc duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	551599
489	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo, đã nhuộm	551612
490	Các loại vải sonin (chenille)	580136
491	Băng thể thao loại dùng để quần tay cầm của các dụng cụ thể thao	580620
492	Vải tạo vòng lông bằng dệt kim, từ xơ nhân tạo	600122
493	Vải có tạo vòng lông từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	600192
494	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có tỷ trọng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su từ 5% trở lên, có tỷ trọng sợi đàn hồi không quá 20%	600410
495	Vải dệt kim có tỷ trọng sợi đàn hồi từ 5% trở lên, loại khác	600490
496	Vải dệt kim sợi dọc, từ bông, đã nhuộm	600522
497	Vải dệt kim từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	600590
498	Vải dệt kim hoặc móc khác từ bông, chưa hoặc đã tẩy trắng	600621
499	Vải dệt kim hoặc móc khác từ bông, đã nhuộm	600622
500	Vải dệt kim hoặc móc từ xơ sợi tổng hợp, chưa hoặc đã tẩy trắng	600631
501	Vải dệt kim hoặc móc khác từ xơ sợi tổng hợp, đã nhuộm	600632
502	Vải dệt kim hoặc móc khác, đã in	600634
503	Vải dệt kim hoặc móc khác từ xơ tái tạo, đã nhuộm	600642
504	Vải dệt kim hoặc móc khác	600690
XXVIII	Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	01803
505	Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay)	392620
506	Da của loài động vật khác trừ lợn và bò sát	410390
507	Da cật, chưa xẻ; da vàng có mặt cật (da lợn)	410411
508	Da thuộc hoặc da mộc của loài bò hoặc trâu, ngựa đã hoặc chưa lạng xẻ, dạng ướt	410419
509	Da thuộc hoặc da mộc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, ở dạng khô	410449
510	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, nguyên con	410712
511	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, nửa con	410799
512	Da cừu thuộc, đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, đã hoặc chưa xẻ	411200
513	Da thuộc của dê, đã hoặc chưa xẻ	411310
514	Da thuộc lợn nguyên con	411320
515	Da thuộc không có đầu, đuôi, bàn chân	430219
516	Đồ phụ trợ quần áo da lông	430310
517	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo	430400
518	Tơ tằm thô (chưa xe)	500200
519	Chỉ khâu từ sợi filament tổng hợp, đóng gói để bán lẻ	540110
520	Tô (tow) filament tái tạo, từ axetat xenlulo	550210

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
521	Chỉ khâu từ xơ staple tổng hợp, đóng gói để bán lẻ	550810
522	Phụ liệu may, da giấy không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp, trọng lượng không quá 25g/m <sup>3</sup>	560311
523	Các sản phẩm không dệt trọng lượng trên 25 g/m <sup>2</sup> nhưng không quá 70 g/m <sup>2</sup>	560312
524	Các sản phẩm không dệt trọng lượng trên 70 g/m <sup>2</sup> nhưng không quá 150 g/m <sup>2</sup>	560313
525	Phụ liệu may, da giấy không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp, trọng lượng trên 150g/m <sup>3</sup>	560314
526	Các sản phẩm không dệt trọng lượng không quá 25 g/m <sup>2</sup>	560391
527	Phụ liệu may, da giấy dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp, trọng lượng trên 150g/m <sup>3</sup>	560394
528	Chỉ cao su và chỉ coóc cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	560410
529	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	560490
530	Nhãn hàng, nhãn phụ, phù hiệu chưa cắt hoặc cắt theo kích cỡ, không thêu, bằng vải dệt thoi	580710
531	Nhãn hàng, nhãn phụ, phù hiệu chưa cắt hoặc cắt theo kích cỡ, không thêu, bằng vải khác	580790
532	Các dải bện dạng chiếc	580810
533	Các dải bện dạng chiếc, dải mảnh khác, không thêu, kết hợp với sợi cao su	580890
534	Đai Ju đô	621710
535	Phụ kiện may mặc làm sẵn, các chi tiết của quần áo làm sẵn loại khác (ví dụ: bo cắt sẵn)	621790
536	Mũi giày, dây giày và các bộ phận của chúng bằng kim loại, nhựa	640610
537	Đế ngoài và gót giày, bằng cao su hoặc plastic	640620
538	Bộ phận giày dép bằng gỗ, bằng kim loại, cao su hoặc plastic	640690
539	Mắt cài khóa, lỗ khâu dây bằng kim loại cho giày, quần áo, túi xách	830810
540	Hạt trang trí của chuỗi hạt của giày, quần áo, túi xách	830890
541	Khuy, khuy bấm, khóa bấm và khuy tán bấm các loại bằng plastic	960610
542	Khuy bấm, khóa bấm bọc vật liệu dệt của giày, quần áo, túi xách bằng plastic, không bọc vật liệu dệt	960621
543	Khuy bấm, khóa bấm bằng kim loại, không bọc vật liệu dệt	960622
544	Khuy, khuy bấm, khoá bấm, khuy tán bấm, lõi khuy, khuy chưa hoàn chỉnh và bộ phận của khuy	960629
<b>545</b>	<b>Khóa kéo (phecnotuya), có răng bằng kim loại của giày, quần áo, túi xách</b>	<b>960711</b>
546	Khóa kéo (phecnotuya), có răng bằng nhựa, răng kim loại của giày, quần áo, túi xách	960719
547	Bộ phận của khóa kéo của giày, quần áo, túi xách	960720
XXIX	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	03704
548	Kim cương phi công nghiệp, chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hay mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	710231
549	Kim cương đã mài chưa gắn nạm đá	710239
550	Đá quý hoặc đá bán quý tổng hợp hoặc tái tạo	710499
<b>551</b>	<b>Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), dạng bột</b>	<b>710610</b>
552	Bạc nguyên chất	710691
553	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), dạng bán thành phẩm	710692
554	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm	710812
555	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) ở dạng bán thành phẩm	710813
556	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bột	711011
557	Đồ trang sức bằng bạc đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	711311

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
558	Đồ trang sức bằng vàng đã hoặc chưa mạ hoặc dát phủ kim loại quý	711319
559	Các sản phẩm khác bằng vàng, bạc hoặc kim loại mạ phủ vàng, bạc	711590
XXX	Sắt thép	01702
560	Sắt, thép không hợp kim, dạng cuộn, chiều dày dưới 3 mm	720827
561	Sắt, thép dạng cuộn, chiều dày trên 10 mm	720836
<b>562</b>	<b>Sắt thép, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, chiều dày từ 4,75mm đến 10mm</b>	<b>720837</b>
<b>563</b>	<b>Sắt, thép dạng cuộn, chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm, đã ngâm tẩy gỉ</b>	<b>720838</b>
564	Sắt, thép dạng cuộn, chiều dày dưới 3 mm, đã ngâm tẩy gỉ	720839
565	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa phủ, mạ hoặc tráng, chiều dày trên 10 mm	720851
<b>566</b>	<b>Sắt, thép dạng không cuộn, chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm, đã ngâm tẩy gỉ</b>	<b>720852</b>
567	Sắt, thép đã ngâm tẩy gỉ loại khác	720890
568	Sắt, thép dạng cuộn, có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	720917
569	Sắt, thép, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội), có chiều dày dưới 0,5mm	720918
570	Sắt, thép mạ trắng thiếc cán phẳng, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo trọng lượng	721012
571	Thép được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	721030
572	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $\geq 600$ mm, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác	721049
573	Sắt, thép không hợp kim cán phẳng có chiều rộng $\geq 600$ mm, được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic	721070
574	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng, có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm	721391
575	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng hình chữ H	721633
576	Sản phẩm khác bằng dây sắt hoặc thép	721710
<b>577</b>	<b>Dây của sắt hoặc thép không hợp kim, được mạ hoặc tráng kẽm</b>	<b>721720</b>
578	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	721912
579	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	721913
580	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, chiều dày dưới 3 mm	721914
581	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	721933
582	Thép không gỉ cán phẳng, có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	721934
583	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chiều dày dưới 4,75 mm	722012
584	Thép không rỉ các loại, không gia công quá mức cán nguội	722020
<b>585</b>	<b>Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuốn không đều</b>	<b>722100</b>
586	Dây thép không gỉ	722300
587	Thép hợp kim được cán phẳng, thép silic điện tử	722519
588	Thép gió, dạng cuộn	722530
589	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn	722540
590	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, chưa được gia công quá mức cán nguội	722550

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
591	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, được mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân	722591
592	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm, chưa được gia công quá mức cán nguội	722692
593	Thép hợp kim dạng thanh que bằng silic- mangan	722720
594	Thép hợp kim dạng thanh que	722790
595	Thép dạng thanh và que, có mặt cắt ngang hình tròn	722830
596	Các dạng thanh que hợp kim khác dạng góc, khuôn và hình	722870
XXXI	Sản phẩm từ sắt thép	01703
597	Cọc cừ	730110
598	Ray	730210
599	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc.	730300
600	Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí loại khác	730419
601	Ống khoan bằng sắt thép	730429
602	Ống dẫn chịu áp lực cao, không nối, bằng sắt thép	730439
603	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép	730449
<b>604</b>	<b>Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi</b>	<b>730459</b>
605	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm, được hàn theo chiều dọc	730531
606	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hờ hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự), được hàn điện trở theo chiều dọc hoặc hàn hồ quang điện	730619
607	Ống dùng cho nồi hơi	730630
608	Thép ống tròn	730640
609	Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed)	730690
610	Mặt bích	730721
611	Ống nối, bằng sắt thép thường, có đường kính trong dưới 15 cm	730791
612	Loại hàn giáp mối, có đường kính trong dưới 15 cm	730793
613	Khớp nối, đầu nối ống thủy, đầu nối thẳng, cút nối sử dụng trong trạm thủy áp, trong hệ thống dẫn dầu vào lò luyện đúc	730799
614	Cửa ra vào, cửa sổ, các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào (ví dụ Cửa chống cháy, cửa bằng thép cho cabin tàu)	730830
615	Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn bằng thép không gỉ	730840
616	Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm, khung ray để vận chuyển công - ten - nơ hoặc cấu kiện được lắp ráp bằng các khớp nối	730890
617	Các loại bể chứa, két, bình chứa được lót hoặc được cách nhiệt	730900
618	Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép)	731021
619	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép	731100
620	Dây bện tao, dây thừng và cáp, bằng sắt hoặc thép chưa cách điện	731210
621	Xích bằng sắt hoặc thép, dùng cho xe mô tô	731511
622	Đinh, đinh bắm, đinh ấn (đinh rệp), đinh gấp, ghim rập và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép	731700
623	Đồ dùng nhà bếp bằng thép không gỉ (ví dụ miếng cọ nồi, bùi nhùi)	732393
624	Các sản phẩm đúc bằng sắt hoặc thép loại khác (ví dụ Lưới sắt che cống)	732599
625	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép	732619

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
626	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ Cánh bơm bằng thép, Bánh lái tàu thủy bằng sắt, thanh trượt)	732690
XXXII	Kim loại thường khác	06001
627	Cực âm và các phần của cực âm của Đồng	740311
628	Dây đồng, có kích thước mặt cắt ngang tối đa không quá 14 mm	740811
629	Dây đồng có kích thước mặt cắt ngang trên 14mm	740819
630	Đồng tinh luyện, ở dạng cuộn	740911
631	Đồng tinh luyện, không phải dạng cuộn	740919
632	Đồng lá mỏng, đã được bôi, chiều dày không quá 15mm	741021
633	Đồng lá mỏng, bằng hợp kim đồng, đã được bôi giấy, nhựa	741022
634	Dây, bằng hợp kim niken	750522
635	Nhôm không hợp kim, chưa gia công	760110
636	Nhôm hợp kim, chưa gia công	760120
637	Nhôm ở dạng hình rỗng	760421
638	Nhôm hợp kim, dạng hình	760429
639	Thanh, que và hình bằng niken, không hợp kim	760511
640	Nhôm hợp kim hình chữ nhật, chiều dày trên 0,2 mm	760612
641	Dây nhôm	760692
642	Nhôm lá mỏng, đã được cán nhưng chưa gia công thêm	760711
643	Nhôm lá mỏng, đã gia công, chưa được bôi	760719
644	Nhôm lá mỏng, đã gia công, được bôi giấy, nhựa	760720
645	Chì tinh luyện, chưa gia công	780110
646	Chì chưa tinh luyện	780199
647	Kẽm không hợp kim, có hàm lượng 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	790111
648	Kẽm không hợp kim, chưa gia công, có hàm lượng kẽm dưới 99,99% trở lên tính theo trọng lượng	790112
649	Kẽm hợp kim	790120
650	Thiếc hàn, dạng thanh que	800300
XXXIII	Sản phẩm từ kim loại thường khác	06003
651	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng: Bằng đồng tinh luyện	741110
652	Các loại ống nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng hợp kim (ví dụ: khớp nối, măng sông)	741220
653	Dây bện, dây cáp, dây tết bện và các loại tương tự bằng đồng, không cách điện	741300
654	Các sản phẩm bằng đồng đã được đúc, đúc khuôn, dập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm	741920
655	Các sản phẩm khác bằng đồng (ví dụ: tấm đan, phên, lưới)	741980
656	Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm, không hợp kim	760810
657	Các loại ống và ống dẫn bằng hợp kim nhôm	760820
658	Cửa Ra vào, Cửa sổ và Các Loại khung Cửa và ngưỡng Cửa Ra vào	761010
659	Các kết cấu bằng nhôm	761090
660	Các loại thùng chứa bằng nhôm	761290
661	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện, có lõi thép	761410
662	Cáp các loại	761490
663	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng	761510
664	Đinh, đinh bấm, ghim dập đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự bằng nhôm	761610

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
665	Các sản phẩm khác bằng nhôm (ví dụ: tay nắm, tay chốt, bàn lề, túi đựng khí)	761699
666	Các sản phẩm bằng kẽm	790700
667	Các sản phẩm bằng thiếc	800700
XXXIV	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	04001
668	Máy in copy, in bằng công nghệ in phun	844399
669	Máy tính laptop	847130
670	Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ (ví dụ bàn phím máy tính)	847160
671	Bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động (mạch in...)	847330
672	Ắc qui bằng ion الليتي, loại dùng cho máy tính xách tay	850760
673	Loa đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa	851890
674	Màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình dẹt khác	852872
675	Bộ phận chuyên dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thu phát, dùng cho Bộ giải mã	852990
676	Tụ gốm, nhiều lớp	853224
677	Tụ điện cố định khác	853229
678	Mạch in các loại	853400
679	Điốt, tranzito và các thiết bị bán dẫn ( Bóng bán dẫn)	854129
680	Thiết bị bán dẫn cảm quang (Điốt Phát sáng, tế bào quang điện)	854141
681	Bộ phận của diot	854190
682	Mạch điện tử tích hợp	854231
683	Thẻ nhớ	854232
684	Thẻ nhớ đặc biệt	854239
685	Bộ phận Mạch điện tử (lõi từ, miếng từ, vòng kính, thanh nối)	854290
XXXV	Điện thoại các loại và linh kiện	04101
686	Điện thoại thông minh	851713
687	Điện thoại cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	851714
688	Thiết bị khác để truyền và nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây	851718
689	Ăng ten và bộ phản xạ của ăng ten	851771
690	Bộ phận của điện thoại, kể cả điện thoại di động hoặc điện thoại dùng cho mạng không dây; thiết bị để truyền, nhận tiếng, hình ảnh	851779
XXXVI	Máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng	05901
691	Dụng cụ để ép, đập hoặc đục lỗ	820730
692	Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	820750
693	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí, để gia công kim loại	820810
694	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí	820890
695	Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên	831120
696	Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ	840211
697	Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	840290
698	Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	840420
699	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	840510
700	Bộ phận của Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác	840690
701	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay tròn, đốt cháy bằng tia lửa điện	840732

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
702	Tua bin khí, Công suất trên 5.000 kW	841182
703	Bộ phận của Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.	841199
704	Bơm nước, với công suất từ 8.000 m <sup>3</sup> /h đến 13000m <sup>3</sup> /h	841381
705	Bộ phận của bơm ly tâm	841391
706	Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh	841430
707	Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò hoặc máy thổi khí	841459
708	Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm, đã hoặc chưa lắp với bộ phận lọc	841480
709	Bộ phận của bơm hoặc máy nén khí	841490
710	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, sử dụng cho các loại xe và phương tiện bay	841582
711	Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ	841590
712	Lò luyện, nung và Lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	841710
713	Lò luyện, nung trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện	841780
714	Tủ lạnh, tủ kết đông, Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	841850
715	Thiết bị làm lạnh đồ uống, thiết bị sản xuất đá vảy	841869
716	Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm mạch dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp, hoạt động bằng điện	841939
717	Thiết bị chung cất hoặc tinh cất	841940
718	Tháp làm mát	841950
719	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hay tinh chế chất lỏng hoặc chất khí, sử dụng trong hoạt động khoan dầu, sản xuất đường, y tế, phẫu thuật, phòng thí nghiệm	842129
720	Máy lọc không khí	842139
721	Lõi của thiết bị lọc	842199
722	Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	842230
723	Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	842240
724	Thiết bị cứu hỏa bằng vòi phun áp lực hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	842430
725	Thiết bị phun, xịt hoạt động bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	842489
726	Bộ phận, Cửa máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy bắn tia tương tự	842490
727	Cầu trục, công trục	842619
728	Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	842710
729	Xe tự hành khác	842720
730	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu cang nâng	842790
731	Thang máy và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	842810
732	Máy nâng hạ và băng tải, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu	842833
733	Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	842860
734	Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy, thiết bị lật toa xe và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường ray tương tự	842890
735	Máy xúc đào, máy xúc lật bánh lốp hoặc bánh xích có gầu lắp phía trước	842951

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
736	Máy xúc, máy đào bánh lốp hoặc bánh xích	842952
737	Máy xúc, máy đào đất bánh lốp hoặc bánh xích, đã qua sử dụng	842959
738	Các bộ phận của thang máy	843131
739	Các bộ phận của các máy dùng cho xây dựng, nông nghiệp, ví dụ: bộ phận của xe lu lăn đường, lưới cắt máy ủi	843149
740	Máy dùng sản xuất giấy hoặc bia	843920
741	Máy in offset khác	844313
742	Máy in flexo	844316
743	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.	844400
744	Máy kéo sợi	844520
745	Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi	844540
746	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt khác	844590
747	Máy dệt kim tròn, Có đường kính trục cuộn trên 165 mm	844712
748	Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính	844720
749	Máy khâu đính và máy tạo sợi quần, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy chần sợi nổi vòng.	844790
750	Máy dùng để sản xuất hay hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ.	844900
751	Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	845140
752	Máy để quần, tờ (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	845150
753	Máy khâu các loại (tự động..) trừ máy khâu gia đình	845221
754	Máy khâu loại không dùng cho đình	845229
755	Bộ phận của máy khâu	845290
756	Máy sản xuất giày dép, hoạt động bằng điện	845320
757	Máy đúc	845430
758	Trục cán dùng cho máy cán	845530
759	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser	845611
760	Trung tâm gia công, để gia công kim loại	845710
761	Máy tiện ngang, điều khiển số	845811
762	Máy tiện khác trừ loại tiện ngang, điều khiển số	845891
763	Máy phay trừ kiểu công xôn, điều khiển số	845961
764	Máy ren hoặc máy ta rô khác	845970
765	Máy cưa hoặc máy cắt đứt	846150
766	Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy, khuôn kín	846211
767	Máy rèn hay máy dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy	846219
768	Máy uốn, gấp, làm thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy ép)	846229
769	Máy đột dập hay máy cắt rãnh hình chữ V (kể cả máy ép), kể cả loại máy xén và đột dập kết hợp	846249
770	Máy sản xuất thùng, can và đồ chứa tương tự từ thiếc tấm, hoạt động bằng điện	846290
771	Máy tiện, có hoặc không hoạt động bằng điện	846599
772	Dụng cụ cầm tay khác ngoài khoan và cưa	846729
773	Máy nghiền hoặc xay đá, hoạt động bằng điện	847420
774	Máy đúc phun để đúc cao su hoặc plastic	847710
775	Máy đùn, máy ép cao su hoặc plastic	847720
776	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hay dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên	847759

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
777	Máy khác dùng để gia công cao su hoặc plastic và các sản phẩm sản xuất từ những vật liệu trên, hoạt động bằng điện (ví dụ: máy ép thể nhựa...)	847780
778	Bộ phận của máy chế biến cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su	847790
779	Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hay từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie	847930
780	Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác	847950
781	Máy và thiết bị cơ khí để gia công kim loại, hoạt động bằng điện hoặc không hoạt động bằng điện	847981
782	Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy, hoạt động bằng điện hoặc không	847982
783	Máy bán hàng dịch vụ tự động hoặc các loại máy khác hoạt động bằng điện	847989
784	Bộ phận của máy trộn, đảo, nghiền...	847990
785	Mẫu khuôn dùng để đúc kim loại	848049
786	Khuôn đúc, khuôn ép cao su, nhựa	848071
787	Khuôn làm đế giày, dép	848079
788	Van an toàn hoặc van xả bằng đồng hoặc hợp kim đồng, hoặc bằng plastic	848140
789	Van các loại (van cầu thép không gỉ, van bướm, van ngắt mạch bích)	848180
790	Bộ phận của van các loại	848190
791	Ố bi các loại	848210
792	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên	848310
793	Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít dũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn	848340
794	Bánh xe có răng dùng cho máy kéo	848390
795	Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp	848620
796	Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình dệt	848630
797	Bộ phận và phụ kiện của máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng	848690
798	Động cơ điện và máy phát điện các loại	850110
799	Động cơ vạn năng một chiều/ xoay chiều có công suất trên 37,5 W	850120
800	Động cơ một chiều; máy phát điện một chiều công suất không quá 750 W	850131
801	Động cơ xoay chiều khác, một pha	850140
802	Động cơ xoay chiều khác, đa pha, công suất trên 750W nhưng không quá 75kW	850152
803	Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện), công suất trên 750 kVA	850164
804	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay, công suất từ 12.500 kVA (10.000 kW) trở lên	850213
805	Tổ máy phát điện, chạy bằng sức gió	850231
806	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay không chạy bằng sức gió	850239
807	Bộ phận của máy phát điện (kể cả tổ máy phát điện), công suất từ 12.500 kVA trở lên	850300
808	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm, có công suất định danh trên 10.000 kVA không quá 30.000 kVA	850423
809	Máy biến điện có công suất định danh không quá 1 kVA	850431
810	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm, có công suất định danh trên 500 kVA không quá 15.000 kVA	850434

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
811	Máy biến đổi điện tĩnh dùng cho các thiết bị xử lý dữ liệu tự động và máy phụ trợ của chúng	850440
812	Cuộn cảm	850450
813	Tấm tản nhiệt; ống tản nhiệt đã lắp ráp thành dạng tấm phẳng dùng cho biến áp phân phối và biến áp nguồn	850490
814	Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa, bằng kim loại	850511
815	Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa, không bằng kim loại	850519
816	Nam châm hoặc bộ phận của chúng	850590
817	Pin và bộ pin bằng liti	850650
818	Pin và bộ pin bằng kẽm carbon	850680
819	Ắc qui axit - chì, dùng cho máy bay	850720
820	Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan	851220
821	Lò luyện, nung và lò sấy khác	851431
822	Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy)	851519
823	Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thể	851539
824	Máy và thiết bị điện để xi nóng kim loại hoặc carbide kim loại đã thiêu kết	851580
825	Thiết bị trạm gốc	851761
826	Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	851762
827	Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu	851769
828	Thiết bị báo động chống trộm, báo cháy và các thiết bị tương tự	853110
829	Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	853120
830	Bộ phận của Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy)	853190
831	Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện	853530
832	Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện	853590
833	Cầu chì nhiệt hoặc cầu chì thủy tinh	853610
834	Bộ ngắt mạch tự động loại hộp đúc, dòng điện dưới 16 A (ví dụ: Atomat, cầu dao điện tự động 3 pha, công tắc điện tự động 3 pha)	853620
835	Rơ le kỹ thuật số	853641
836	Rơ le kỹ thuật số dùng cho điện áp trên 60v	853649
837	Thiết bị đóng ngắt mạch	853650
838	Phích cắm điện thoại, dòng điện dưới 16 A	853669
839	Đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang (Bảng gôm, bảng đồng,...)	853670
840	Đầu nối và các bộ phận dùng để nối cho dây dẫn và cáp, có giới hạn dòng danh định không quá 16 A	853690
841	Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển	853710
842	Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển: Dùng cho điện áp trên 1.000 V	853720
843	Bộ kết nối điện	853890
844	Đèn đi-ốt phát quang (LED)	853952
845	Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hay điện di	854330
846	Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	854370
847	Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, thuộc hàng hóa phân nhóm 854310/20/30/70	854390

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
848	Điện cực, dùng cho lò nung, luyện	854511
849	Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi trong sản xuất tấm mạch in/tấm dây in và tấm mạch in đã lắp ráp	901380
850	Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	901580
851	Thiết bị siêu âm	901812
852	Thiết bị y tế (trừ bom kim tiêm,...)	901839
853	Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong nha khoa	901890
854	Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý	901910
855	Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	902212
856	Thiết bị sử dụng tia X, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	902214
857	Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	902219
858	Máy và thiết bị thử hàng dệt, hoạt động bằng điện	902480
859	Dụng cụ và máy đo để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng	902610
860	Dụng cụ và thiết bị đo để đo hoặc kiểm tra áp suất dùng cho xe có động cơ	902620
861	Máy đo lưu lượng hoạt động bằng điện	902680
862	Bộ phận và phụ kiện sử dụng cho các dụng cụ và thiết bị hoạt động bằng điện	902690
863	Lộ sáng kê	902789
864	Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện	902790
865	Vỏ hoặc thân của công tơ nước	902890
866	Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	902920
867	Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, không bao gồm thiết bị ghi	903033
868	Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	903040
869	Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn:	903082
870	Bộ phận và phụ kiện (kể cả tấm mạch in đã lắp ráp) của các thiết bị đo chuyên dụng cho viễn thông	903090
871	Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễm bẩn bề mặt của các vi mạch bán dẫn	903149
872	Thiết bị kiểm tra cáp	903180
873	Bộ phận và phụ kiện dùng cho các thiết bị hoạt động bằng điện	903190
874	Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống dây, giữ thẳng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền	903289
875	Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.	903290
XXXVII	Dây điện và dây cáp điện	06803
876	Dây đơn dạng cuộn bằng đồng, có một lớp phủ ngoài bằng sơn hoặc tráng men	854411
877	Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác	854420
878	Cáp điện thoại, cáp điện báo và cáp chuyển tiếp vô tuyến, ngầm dưới biển, dây cáp hàn, điện áp dưới 80v (Dây truyền tín hiệu)	854442
879	Dây dẫn điện khác dùng cho hiệu điện thế $\leq 1000V$	854449
880	Dây dẫn điện: Dùng cho viễn thông, dùng cho điện áp trên 1000 V	854460
881	Cáp sợi quang dùng cho điện áp trên 66kv	854470
XXXVIII	Ô tô nguyên chiếc	1101(1101-1104)
882	Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén	870121
883	Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc	870129

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
884	Xe có động cơ, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel)	870210
885	Xe ô tô dung tích xi lanh từ 1.500cc đến 3.000 cc	870323
886	Xe ô tô có dung tích xi lanh trên 3000cc (Xe CBU (Landcruiser, CBU ( Hilux G), Xe CBU ( Hilux E ))	870324
887	Ô tô Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	870332
888	Xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	870410
889	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa, tổng trọng lượng tải tối đa không quá 5 tấn ( Xe ô tô Hyundai HD 78 SX, Xe ô tô Hyundai HD 72 SX, Xe ô tô Hyundai HD 72 BEN)	870421
890	Ô tô khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn	870422
891	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa, tổng trọng lượng tải tối đa trên 20 tấn	870423
892	Ô tô khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	870431
893	Xe cần cẩu	870510
894	Xe chữa cháy	870530
895	Xe trộn bê tông	870540
896	Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bể phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại	870590
XXXIX	Linh kiện, phụ tùng ô tô	01106
897	Lốp mới, loại dùng hơi bơm, bằng cao su sử dụng cho ô tô con	401110
898	Lốp ô tô bus hoặc ô tô tải	401120
899	Kính tối an toàn, dùng cho các máy xây dựng như máy ủi, máy xúc, máy đào, máy đầm	700719
900	Đinh vít và bu lông khác dùng để lắp ráp đồ gá gia công	731815
901	Đai ốc	731816
902	Bulong ốc vít các loại	731819
903	Vòng đệm hãm	731822
904	Chốt hãm và chốt định vị bằng sắt	731824
905	Các sản phẩm không có ren, đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	731829
906	Lò xo cuộn bằng thép dùng cho xe có động cơ	732090
907	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện, dung tích xi lanh trên 1000 cc	840734
908	Động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng sức nén	840820
909	Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác dùng cho xe cơ giới	854430
910	Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó	870895
911	Bộ phận của ghế ngồi của xe có động cơ (ví dụ miếng lót cho tựa đầu của ghế)	940199
XXXX	Xe máy, linh kiện và phụ tùng xe máy	1200(1201 +1203
912	Xe máy	871120
913	Xe mô tô địa hình, Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:	871130
914	Xe mô tô, Có động cơ đốt trong kiểu piston với dung tích xi lanh trên 800 cc:	871150
915	Khung xe và càng xe, và các bộ phận của chúng, dùng cho xe đạp	871491
916	Vành bánh xe và nan hoa	871492
917	Moay ơ, trục moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và líp xe	871493
918	Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng	871494
919	Linh kiện và phụ tùng xe máy	871499
920	Lốp bằng cao su, dùng cho xe mô tô	401140
XXXXI	Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	07101

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
921	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện	840790
922	Động cơ máy thủy	840810
923	Động cơ đốt trong, công suất không quá 18,65 kW	840890
924	Các bộ phận dùng cho máy xây dựng: thân động cơ, chế hòa khí, ống xi lanh, quy lát và nắp quy lát, pit ton	840991
925	Bộ phận dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm máy xây dựng như: máy ủi, xúc đào, xe lu, máy đầm...	840999
926	Ắc quy axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston	850710
927	Các bản cực, dùng cho máy bay	850790
928	Bộ phận của Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	851290
929	Tàu chở chất lỏng hoặc khí hóa lỏng, tấn đăng ký không quá 5,000	890120
930	Tàu thuyền khác dùng để vận chuyển hàng hóa, không có động cơ đẩy, tấn đăng ký từ 26 đến 500	890190
931	Tàu thuyền có động cơ các loại	890690
XXXXII	Hàng hóa khác	9900(2202;6102;5
1/	Hạt điều	02301
932	Hạt điều, chưa bóc vỏ	080131
933	Hạt điều, đã bóc vỏ	080132
934	Hạt điều, đã chế biến	200819
2/	Ngô	02402
935	Ngô hạt	100510
936	Ngô hạt loại đã rang nở	100590
3/	Đậu tương	04303
937	Đậu tương hạt	120110
938	Đậu tương, đã hoặc chưa vỡ mảnh	120190
4/	Chế phẩm thực phẩm	01601
939	Rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc của chúng	210130
940	Men sống	210210
941	Men ỳ; các vi sinh đơn bào khác, chết	210220
942	Nước sốt đậu tương	210310
943	Ketchup cà chua và nước sốt cà chua khác	210320
5/	Bông các loại	02601
944	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ	520100
945	Phế liệu bông	520299
946	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ	520300
6/	Quặng và khoáng sản khác	02202
947	Quặng sắt và tinh quặng sắt, trừ pirit sắt chưa nung kết	260111
948	Hematite và tinh quặng hematite, đã nung kết	260112
949	Quặng mangan và tinh quặng mangan, kể cả quặng mangan chứa sắt và tinh quặng mangan chứa sắt với hàm lượng mangan từ 20% trở lên, tính theo trọng lượng khô	260200
950	Quặng chì và tinh quặng chì	260700
951	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc	260900
952	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram	261100
953	Quặng molipden và tinh quặng molipden, chưa nung	261390
954	Quặng antimon và tinh quặng antimon	261710

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
7/	Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	06102
955	Hỗn hợp các chất thơm, loại dùng trong công nghiệp thực phẩm hoặc để sản xuất đồ uống	330210
956	Hương liệu	330290
957	Nước hoa và nước thơm	330300
958	Son môi	330410
959	Mỹ phẩm khác (Kem trị mụn trứng Cá)	330499
960	Dầu gội đầu	330510
961	Chế phẩm dùng cho tóc khác trừ dầu gội, keo xịt tóc, chế phẩm uốn tóc	330590
962	Thuốc đánh răng	330610
963	Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	330720
964	Khăn và giấy đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	330790
8/	Phế liệu sắt thép	01704
965	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim	720429
966	Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và bavia, đã hoặc chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó	720441
967	Phế liệu, mảnh vụn của sắt	720449
9/	Hàng điện gia dụng và linh kiện	05902
968	Bơm ly tâm khác, với đường kính cửa hút không quá 200 mm	841370
969	Quạt sàn, quạt bàn, quạt tường... công suất không quá 125W	841451
970	Máy điều hòa không khí công suất dưới 26,38 kW	841510
971	Máy điều hòa không khí, kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều)	841581
972	Máy làm lạnh, đông lạnh liên hợp	841810
973	Tủ lạnh loại sử dụng máy nén	841821
974	Máy và thiết bị lọc để lọc hoặc tinh chế nước	842121
975	Máy giặt, không quá 10kg vải khô 1 lần giặt	845011
976	Các loại máy làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện	845180
977	Máy đánh bóng sàn nhà hoặc thiết bị tiêu hủy chất thải nhà bếp	850980
978	Nồi cơm điện	851660
979	Điện trở đốt bằng điện	851680
10/	Thủy tinh và các sản phẩm thủy tinh	06602
980	Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	700319
981	Đĩa thủy tinh	700330
982	Kính không có cốt lưới, phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt	700521
983	Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	700529
984	Kính đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.	700600
985	Kính hộp nhiều lớp	700800
986	Bình lớn có vỏ bọc ngoài, chai, bình thốt cổ, lọ, ống, ống dạng phial, các loại đồ chứa khác, bằng thủy tinh, dùng trong vận chuyển hoặc đóng hàng; lọ, bình bảo quản bằng thủy tinh; nút chai, nắp đậy và các loại nắp khác, bằng thủy tinh	701090
987	Bộ đồ uống bằng thủy tinh trừ loại bằng gốm thủy tinh	701337
988	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi, vải dệt)	701990
989	Khuôn bằng thủy tinh, loại dùng để sản xuất các sản phẩm có acrylic	702000
11/	Máy ảnh và linh kiện	04102
990	Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh	852581

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
991	Kính lọc ánh sáng	900220
992	Máy chụp lấy ảnh ngay	900640
993	Máy ảnh dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc ống in	900659
994	Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh	900669
995	Các bộ phận và phụ tùng dùng cho máy ảnh	900691
996	Bộ phận và phụ kiện sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	900699
997	Bộ phận và phụ kiện, dùng cho máy quay phim	900791
12/	Hàng khác	09999
998	Động vật sống họ trâu bò	010229
999	Trâu, để lấy thịt	010239
1000	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh, không lọc xương	020230
1001	Thịt lợn, đông lạnh	020329
1002	Phụ phẩm của lợn, đông lạnh	020649
1003	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gà, đông lạnh	020714
1004	Lông vũ dùng để nhồi lông tơ	050510
1005	Lông vũ của vịt, ngan	050590
1006	Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác	051191
1007	Các sản phẩm động vật khác, không thích hợp sử dụng cho người (ví dụ: tinh dịch vật nuôi, trứng tằm, bọt biển thiên nhiên)	051199
1008	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngũ	060110
1009	Cây sống khác (kể cả rễ), cành giâm và cành ghép, ví dụ: cây cao su, cây phong lan giống	060290
1010	Sản thái lát, đã được làm khô hoặc đông lạnh	071410
1011	Cà phê hạt chưa rang	090111
1012	Hạt tiêu trắng hoặc hạt tiêu đen chưa xay hoặc chưa nghiền	090411
1013	Lúa đại mạch, không để làm giống	100390
1014	Thóc	100610
1015	Malt, chưa rang	110710
1016	Lạc nhân	120242
1017	Hạt vừng loại ăn được, đã hoặc chưa vỡ mảnh	120740
1018	Các loại đường mía khác	170114
1019	Đường tinh luyện	170199
1020	Glucosa không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo trọng lượng ở thể thô	170230
1021	Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo trọng lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	170260
1022	Đường, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo trọng lượng ở thể khô	170290
1023	Mật mía	170310
1024	Nước sốt và các chế phẩm nước sốt ( ví dụ: tương ớt, gia vị hỗn hợp)	210390
1025	Protein cô đặc và chất protein được làm rắn	210610
1026	Phù trúc (váng đậu khô) và đậu phụ	210690
1027	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hay hương liệu	220210
1028	Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu, chứa cà phê và hương cà phê hoặc đồ uống sữa đậu nành	220299
1029	Cồn ê-ti-lic và rượu mạnh khác, đã biến tính, ở mọi nồng độ	220720

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
1030	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, kết tủa hoặc dạng keo	250300
1031	Thạch cao; thạch cao khan	252010
1032	Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250oC theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	270750
1033	Năng lượng điện	271600
1034	Vắc xin thú y	300242
1035	Bông, gạc, băng đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	300510
1036	Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân	300630
1037	Sáp nhân tạo và sáp chế biến	340490
1038	Các Loại keo có nguồn gốc từ Cá	350300
1039	Dextrin; tinh bột tan hoặc tinh bột đã nung	350510
1040	Các sản phẩm phù hợp dùng như keo hoặc như các chất kết dính, đã đóng gói để bán lẻ như keo hoặc như các chất kết dính, trọng lượng tịnh không quá 1kg	350610
1041	Chất kết dính làm từ các polyme hoặc từ cao su	350691
1042	Keo Silicone	350699
1043	Enzym; enzym đã chế biến trừ rennet và dạng cô đặc của nó	350790
1044	Tấm và phim ảnh dùng trong X quang	370110
1045	Các tấm và phim, loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	370199
1046	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, từ các polyme từ etylen	391510
1047	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, từ plistic khác	391590
1048	Bộ phận và phụ kiện bằng cao su dùng cho xe có động cơ (ví dụ: viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ)	401699
1049	Cặp, túi đeo vai cho học sinh có mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	420212
1050	Sản phẩm khác bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp: ví dụ: dây buộc giày, dây đai an toàn và dây bảo vệ dùng trong công nghiệp...	420500
1051	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan, chưa tẩy trắng, từ gỗ cây lá kim	470321
1052	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan, chưa tẩy trắng, không thuộc loại cây lá kim	470329
1053	Giấy kraft hoặc bìa kraft chưa tẩy trắng hoặc giấy hoặc bìa sóng	470710
1054	Giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và đã qua sử dụng)	470790
1055	Thùng, hộp và va li, bằng giấy sóng hoặc bìa sóng	481910
1056	Thùng, hộp và va li gấp, bằng giấy hoặc bìa không sóng	481920
1057	Bao bì đựng khác, kể cả túi đựng đĩa	481950
1058	Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người, đã in	482110
1059	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, chưa in	482190
1060	Sách giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa xã hội	490199
1061	Đề can các loại	490890
1062	Túi lưới	560819
1063	Vải tuyn, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bề mặt	580410
1064	Ren dệt bằng máy, từ xơ nhân tạo	580421
1065	Ren dệt bằng máy, từ các vật liệu dệt khác	580429
1066	Vải dệt thoi khổ hẹp, từ xơ nhân tạo	580632
1067	Vải bạt đã xử lý để vẽ	590190
1068	Vải mảnh dùng làm lớp, từ ni lông hoặc các polyamit khác	590210

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
1069	Vải dệt đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với poly	590310
1070	Vải dệt đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với polyurethan	590320
1071	Vải dệt đã được ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép với plastic khác	590390
1072	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, trắng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phòng trường quay hoặc loại tương tự	590700
1073	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, ví dụ miếng đệm và miếng chèn	591190
1074	Túi thêu	630790
1075	Giày, dép thể thao, giày tennis, giày bóng rổ, giày thể dục, giày luyện tập và các loại tương tự có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic	640411
1076	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su hoặc plastic	640419
1077	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ	670100
1078	Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	680291
1079	Đá granit	680293
1080	Đá mài	680422
1081	Tấm lát (tiles), phiến đá lát đường và các sản phẩm tương tự	681019
1082	Các sản phẩm làm từ graphit hoặc carbon khác không phải là sản phẩm điện	681513
1083	Gạch, gạch khối, ngói chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm chịu lửa tương tự	690210
1084	Gạch, tấm lát, chứa trên 50% tính theo trọng lượng là oxit nhôm (Al <sub>2</sub> O <sub>3</sub> ), đioxit silic (SiO <sub>2</sub> ) hoặc hỗn hợp hay hợp chất của các chất này	690220
1085	Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, có độ hút nước không vượt quá 0,5% tính theo trọng lượng	690721
1086	Bồn rửa, chậu giặt, bệ chậu giặt, bồn tắm, chậu vệ sinh dành cho phụ nữ, bệ xí bệt, bình xối nước, bệ đi tiểu nam và các sản phẩm vệ sinh tương tự gắn cố định bằng gốm, sứ	691010
1087	Fero - silic, có hàm lượng silic trên 55% tính theo trọng lượng	720221
1088	Fero - silic - mangan	720230
1089	Fero - silic, có hàm lượng silic dưới 55% tính theo trọng lượng	720299
1090	Dây phê phảm mạ bạc, mạ kẽm	740400
1091	Nhôm phê liệu và mảnh vụn	760200
1092	Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dài	821220
1093	Bản lề dùng cho cửa sổ	830210
1094	Bánh xe dây (castor)	830220
1095	Bản lề, cho đồ nội thất	830242
1096	Bản lề, cho yên cương	830249
1097	Nút, lắp chai, lọ các loại	830990
1098	Các thiết bị lưu trữ bán dẫn không xoá, loại chưa ghi	852351
1099	"Thẻ thông minh"	852352
1100	Thẻ, loại sử dụng để sao chép các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng nhị phân để máy có thể đọc được, và có khả năng thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	852359
1101	Thanh chấn chống va đập (ba dờ xóc) và bộ phận của nó	870810
1102	Phụ tùng khác của xe có động cơ	870829
1103	Phanh và trợ lực phanh; phụ tùng của nó	870830
1104	Hộp số đã lắp ráp hoàn chỉnh	870840

STT	Danh mục (HS 2022)	Mã số
1105	Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng, chưa lắp ráp hoàn chỉnh	870850
1106	Cụm bánh xe, bộ phận và phụ kiện của chúng	870870
1107	Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc)	870880
1108	Két nước làm mát và bộ phận của chúng	870891
1109	Ống xả khí bằng gang phụ tùng ô tô(Exmanifold bulk DRM 674-446/5013446	870892
1110	Bộ ly hợp và các bộ phận của nó, dùng cho xe nhóm 8701/03/04/05	870893
1111	Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh	870894
1112	Bộ phận và phụ kiện khác của xe có động cơ	870899
1113	Bộ phận và phụ kiện của xe mô tô (ví dụ: Gá kiểm, linh kiện dùng cho ống xả, hạt thép dùng cho ống xả xe máy)	871410
1114	Các bộ phận của máy bay	880730
1115	Các bộ phận của vệ tinh viễn thông	880790
1116	Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang	900110
1117	Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	900120
1118	Sợi quang, cáp sợi quang sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	900190
1119	Vật kính dùng cho máy ảnh	900211
1120	Vật kính dùng cho máy chiếu	900219
1121	Dây đeo máy ảnh	900290
1122	Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương	902110
1123	Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể, trừ răng giả, khớp giả, thiết bị trợ thính	902139
1124	Đồng hồ đeo tay, có bộ phận lên giây tự động	910121
1125	Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ, chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	910211
1126	Ghế ngồi của xe có động cơ	940120
1127	Đồ nội thất bằng kim loại khác	940320
1128	Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn	940511
1129	Đèn sợi quang loại dùng treo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	940541
1130	Chụp đèn bằng vật liệu dệt, bằng gốm, sứ hoặc kim loại	940599
1131	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh, xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác	950300
1132	Các mặt hàng và thiết bị cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục hoặc điền kinh	950691
1133	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho các trò chơi và thể thao; các bộ phận và phụ tùng của chúng	950829
1134	Băng (miếng) và nút bông vệ sinh (tampons), khăn và tã lót cho trẻ và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu	961900
1135	Dầu thô	270900

Phụ lục II

Phiếu số 01/ĐTĐG-XK

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU  
THU THẬP TỪ NGUỒN DỮ LIỆU HẢI QUAN



<i>(Ban hành theo Quyết định số 311/QĐ-CTK ngày 22/4/2026 của Cục trưởng Cục Thống kê)</i>						<i>- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật Thống kê</i>		
Năm	Tháng	Mã mặt hàng HS 8 số	Thị trường xuất khẩu	Đơn vị tính	Đơn giá mặt hàng	Phương thức vận tải	Điều kiện giao hàng	ID Doanh nghiệp*
1	2	3	4	5	6	7	8	9

Phiếu số 02/ĐTĐG-NK

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CÁC MẶT HÀNG NHẬP KHẨU  
THU THẬP TỪ NGUỒN DỮ LIỆU HẢI QUAN

<i>(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-CTK ngày / /2026 của Cục trưởng Cục Thống kê)</i>						<i>- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật Thống kê</i>		
Năm	Tháng	Mã mặt hàng HS 8 số	Thị trường nhập khẩu	Đơn vị tính	Đơn giá mặt hàng	Phương thức vận tải	Điều kiện giao hàng	ID Doanh nghiệp*
1	2	3	4	5	6	7	8	9

\* ID doanh nghiệp: Đã bao gồm các thông tin chung của đơn vị điều tra (mã số thuế, tên đơn vị điều tra...)

Phiếu số 03/ĐTG - XK

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CÁC MẶT HÀNG XUẤT KHẨU  
THU THẬP TỪ DOANH NGHIỆP**

(Ban hành theo Quyết định số 31/QĐ-CTK  
ngày 22/4/2026 của Cục trưởng Cục Thống kê)

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;  
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ  
công tác thống kê và được bảo mật theo Luật Thống kê.

**THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA**

1. TỈNH/ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG: \_\_\_\_\_ MÃ TỈNH
2. XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU: \_\_\_\_\_ MÃ XÃ
3. THÁNG ĐIỀU TRA:
4. TÊN ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA: \_\_\_\_\_ Mã số thuế:
- MÃ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA:  *Mã không hiển thị đối với doanh nghiệp*
5. Địa chỉ đơn vị điều tra (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp/chợ...): \_\_\_\_\_
6. Số điện thoại: \_\_\_\_\_
7. Email: \_\_\_\_\_

**THÔNG TIN VỀ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU**

Tên mặt hàng	MÃ MẶT HÀNG HS 8 SỐ	THỊ TRƯỜNG XUẤT KHẨU	Đơn vị tính	Phương thức vận tải	Điều kiện giao hàng	Đơn giá mặt hàng theo điều kiện giao hàng FOB (\$)	Cước vận chuyển quốc tế (\$)	Phí bảo hiểm hàng hóa (\$)	Chi phí khác (\$)			Ghi chú
									Chi phí nội địa nước xuất khẩu	Chi phí bốc hàng	Chi phí khác còn lại	
A	B	C	D	E	F	I	2	3	4.1	4.2	4.3	G
					....							

**Cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin.  
Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.**

Phiếu số 04/ĐTG - NK

**PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN CÁC MẶT HÀNG NHẬP KHẨU  
THU THẬP TỪ DOANH NGHIỆP**

(Ban hành theo Quyết định số 544/QĐ-CTK  
ngày 22/4/2026 của Cục trưởng Cục Thống kê)

- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê;  
- Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật Thống kê.

**THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA**

1. TỈNH/ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG: \_\_\_\_\_ MÃ TỈNH
2. XÃ/PHƯỜNG/ĐẶC KHU: \_\_\_\_\_ MÃ XÃ
3. THÁNG ĐIỀU TRA:
4. TÊN ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA: \_\_\_\_\_ Mã số thuế:
- MÃ ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA:  Mã không hiển thị đối với doanh nghiệp
5. Địa chỉ đơn vị điều tra (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp/chợ...): \_\_\_\_\_
6. Số điện thoại: \_\_\_\_\_
7. Email: \_\_\_\_\_

**THÔNG TIN VỀ MẶT HÀNG NHẬP KHẨU KHẨU**

Tên mặt hàng	MÃ MẶT HÀNG HS 8 SỐ	THỊ TRƯỜNG NHẬP KHẨU	Đơn vị tính	Phương thức vận tải	Điều kiện giao hàng	Đơn giá mặt hàng theo điều kiện giao hàng CIF (\$)	Cước vận chuyển quốc tế (\$)	Phí bảo hiểm hàng hóa (\$)	Chi phí khác (\$)			Ghi chú
									Chi phí nội địa nước nhập khẩu	Chi phí bốc hàng	Chi phí khác còn lại	
A	B	C	D	E	F	I	2	3	4.1	4.2	4.3	G

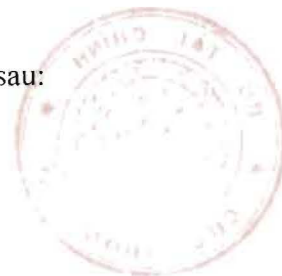
**Cục Thống kê trân trọng cảm ơn ông/bà đã cung cấp thông tin.  
Thông tin do ông/bà cung cấp chỉ được sử dụng cho mục đích thống kê và được bảo mật theo quy định của Luật Thống kê.**

## HƯỚNG DẪN KÊ KHAI THÔNG TIN PHIẾU 03/ĐTĐG -XK

### THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

Thông tin chung của cơ sở bao gồm các thông tin về tên và mã như sau:

- (1) Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Xã/phường đặc khu;
- (3) Tháng/năm điều tra;
- (4) Tên đơn vị điều tra;
- (5) Địa chỉ đơn vị điều tra (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp/chợ...);
- (6) Số điện thoại;
- (7) Email.



Các thông tin này sẽ tự động hiển thị theo thông tin danh sách doanh nghiệp được chọn để thu thập thông tin. Nếu các thông tin này chưa chính xác, người cung cấp thông tin báo lại với GSV để cập nhật lại theo đúng thực tế.

### THÔNG TIN VỀ MẶT HÀNG XUẤT KHẨU

(A) Tên mặt hàng: Đơn vị điều tra kê khai thông tin về tên mặt hàng xuất khẩu. Bao gồm cả thông tin mô tả về hình dạng, kích cỡ, màu sắc, chất lượng, quy cách đóng gói, phẩm cấp, nhãn mác... liên quan đến mặt hàng điều tra (nếu có) và được chi tiết theo các thông số về Loại/Nhãn hiệu; Hãng; Xuất xứ; Kích cỡ/Trọng lượng/Dung tích.

- (B) Mã mặt hàng HS 8 số
- (C) Thị trường xuất khẩu
- (D) Đơn vị tính
- (E) Phương thức vận tải
- (F) Điều kiện giao hàng

Các thông tin từ cột B đến F sẽ tự động hiển thị theo thông tin danh sách mặt hàng xuất khẩu được cung cấp từ nguồn Cục Hải quan

(1) Đơn giá mặt hàng theo điều kiện giao hàng FOB: Doanh nghiệp có đơn hàng xuất khẩu trong tháng nhưng không theo điều kiện giao hàng FOB thì sẽ thực hiện ước tính đơn giá để điền thông tin vào cột (1) trong phiếu

(2) Cước vận chuyển quốc tế: Doanh nghiệp thực hiện kê khai tổng các cước phí liên quan đến vận chuyển theo từng mặt hàng xuất khẩu. Bao gồm cước phí vận chuyển chính và các loại phụ phí khác (nếu có)

(3) Phí bảo hiểm hàng hóa: Doanh nghiệp kê khai tổng các khoản phí bảo hiểm đối với mặt hàng xuất khẩu

(4) Chi phí khác: Doanh nghiệp kê khai các loại chi phí phát sinh khác liên quan đến mặt hàng xuất khẩu chi phí vận chuyển nội địa, chi phí bốc hàng...

(G) Ghi chú: Doanh nghiệp điền thông tin ghi chú như nguyên nhân biến động chi phí, bảo hiểm...

## HƯỚNG DẪN KÊ KHAI THÔNG TIN PHIẾU 04/ĐTGT -NK

### THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

Thông tin chung của cơ sở bao gồm các thông tin về tên và mã như sau:

- (1) Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương;
- (2) Xã/phường đặc khu;
- (3) Tháng/năm điều tra;
- (4) Tên đơn vị điều tra;
- (5) Địa chỉ đơn vị điều tra (số nhà, đường phố, tổ/thôn/ấp/chợ...);
- (6) Số điện thoại;
- (7) Email.

Các thông tin này sẽ tự động hiển thị theo thông tin danh sách doanh nghiệp được chọn để thu thập thông tin. Nếu các thông tin này chưa chính xác, người cung cấp thông tin báo lại với GSV để cập nhật lại theo đúng thực tế.

### THÔNG TIN VỀ MẶT HÀNG NHẬP KHẨU

(A) Tên mặt hàng: Đơn vị điều tra kê khai thông tin về tên mặt hàng nhập khẩu. Bao gồm cả thông tin mô tả về hình dạng, kích cỡ, màu sắc, chất lượng, quy cách đóng gói, phẩm cấp, nhãn mác... liên quan đến mặt hàng điều tra (nếu có) và được chi tiết theo các thông số về Loại/Nhãn hiệu; Hãng; Xuất xứ; Kích cỡ/Trọng lượng/Dung tích.

- (B) Mã mặt hàng HS 8 số
- (C) Thị trường nhập khẩu
- (D) Đơn vị tính
- (E) Phương thức vận tải
- (F) Điều kiện giao hàng

Các thông tin từ cột B đến F sẽ tự động hiển thị theo thông tin danh sách mặt hàng nhập khẩu được cung cấp từ nguồn Cục Hải quan

(1) Đơn giá mặt hàng theo điều kiện giao hàng CIF: Doanh nghiệp có đơn hàng nhập khẩu trong tháng nhưng không theo điều kiện giao hàng CIF thì sẽ thực hiện ước tính đơn giá để điền thông tin vào cột (1) trong phiếu

(2) Cước vận chuyển quốc tế: Doanh nghiệp thực hiện kê khai tổng các cước phí liên quan đến vận chuyển theo từng mặt hàng nhập khẩu. Bao gồm cước phí vận chuyển chính và các loại phụ phí khác (nếu có)

(3) Phí bảo hiểm hàng hóa: Doanh nghiệp kê khai tổng các khoản phí bảo hiểm đối với mặt hàng nhập khẩu

(4) Chi phí khác: Doanh nghiệp kê khai các loại chi phí phát sinh khác liên quan đến mặt hàng nhập khẩu chi phí vận chuyển nội địa, chi phí bốc hàng...

(G) Ghi chú: Doanh nghiệp điền thông tin ghi chú như nguyên nhân biến động chi phí, bảo hiểm...





